VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 hợp nhất Thông tư quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 311 + 312)

Chương V
CÔNG TRÌNH, TRANG BỊ, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VÀ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ PHỤC VỤ BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

Điều 100. Yêu cầu an ninh đối với việc thiết kế, xây dựng cảng hàng không, sân bay, công trình hàng không

1. Chủ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, sửa chữa công trình hàng không, kết cấu hạ tầng cảng hàng không khi lập dự án, khảo sát, thiết kế xây dựng phải tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn về an ninh hàng không được quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình hàng không, kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay phải thẩm định các yêu cầu, tiêu chuẩn về an ninh hàng không bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này.

Điều 101. Các công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không[54]

1. Công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không của nhà ga, sân bay bao gồm:

a) Công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không sân bay: hàng rào an ninh hàng không ngăn cách khu vực hạn chế và khu vực khác, đường tuần tra, hệ thống

[54] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

cảnh báo xâm nhập, hệ thống chiếu sáng, bốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra an ninh hàng không, hệ thống đèn chiếu sáng vị trí đỗ của tàu bay ban đêm;

b) Cổng, cửa, điểm kiểm tra an ninh hàng không tại lối đi giữa khu vực hạn chế sử dụng riêng và khu vực hạn chế không sử dụng riêng; lối đi từ khu vực khác vào khu vực hạn chế;

c) Trung tâm khẩn nguy; vị trí đỗ biệt lập cho tàu bay; hầm xử lý bom mìn, vật phẩm nguy hiểm; khu vực tập kết hành khách, hành lý, hàng hóa trong trường hợp tàu bay bị can thiệp bất hợp pháp;

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát an ninh toàn bộ nhà ga, sân đỗ tàu bay, đường giao thông liền kề nhà ga và phòng giám sát điều khiển hệ thống ca-me-ra;

đ) Điểm (khu vực) kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, hành lý, hàng hóa gồm cả phòng lục soát, kiểm tra trực quan tại nhà ga;

e) Phòng trực ban của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, Cảng vụ hàng không tại nhà ga; phòng quản lý hành khách bị từ chối nhập cảnh tại nhà ga quốc tế.

2. Công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không nằm ngoài nhà ga, sân bay bao gồm:

a) Hệ thống đèn chiếu sáng vành đai; hệ thống ca-me-ra giám sát an ninh toàn bộ các khu vực hạn chế; hàng rào an ninh hàng không ngăn cách khu vực hạn chế với khu vực khác;

b) Bốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra an ninh hàng không tại lối vào khu vực hạn chế từ khu vực khác.

3. Yêu cầu đối với công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không:

a) Công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không phải được kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật và phải có đầy đủ hồ sơ; khi có hư hỏng phải khắc phục kịp thời;

b) Hàng rào an ninh hàng không giữa khu vực hạn chế với khu vực khác phải có khả năng ngăn chặn, cảnh báo việc xâm nhập qua hàng rào;

c) Số lượng cổng, cửa vào khu vực hạn chế từ khu vực khác phải hạn chế ở mức tối thiểu cần thiết;

d) Bảo đảm sự tách biệt giữa hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi đã được kiểm tra an ninh hàng không với hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi chưa kiểm tra an ninh hàng không;

đ) Vị trí trung tâm khẩn nguy; vị trí đỗ biệt lập cho tàu bay; hầm xử lý bom mìn, vật phẩm nguy hiểm; khu vực tập kết hành khách, hành lý, hàng hóa trong trường hợp tàu bay bị can thiệp bất hợp pháp phải thuận tiện cho việc xử lý các tình huống khẩn cấp và thực hiện kế hoạch khẩn nguy;

e) Bảo đảm tách biệt luồng hành khách đi, đến, nối chuyến và quá cảnh; luồng hành khách, hàng hóa quốc tế và nội địa;

g) Khu vực bố trí điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, hành lý phải có đủ diện tích để tránh gây ùn tắc và bảo đảm thuận lợi cho việc kiểm tra, soi chiếu hành khách, hành lý;

h) Khu vực cách ly phải được ngăn cách với khu vực không phải khu vực hạn chế bằng vật liệu bền vững; ngăn cách với khu vực hạn chế khác bằng vật liệu phù hợp;

i) Sử dụng nguyên vật liệu phù hợp nhằm giảm thiểu tối đa những tổn thất, thiệt hại đối với người, thiết bị của nhà ga, sân bay khi xảy ra cháy, nổ;

k) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cảng hàng không, sân bay đã xây dựng nhưng chưa có công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không phù hợp phải đáp ứng đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Yêu cầu, tiêu chuẩn về hàng rào an ninh hàng không, cổng, cửa, rào chắn, hệ thống chiếu sáng, hệ thống ca-me-ra giám sát, bốt gác, đường tuần tra tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không được quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 102. Thiết bị, phương tiện bảo đảm an ninh hàng không

1. Thiết bị, phương tiện bảo đảm an ninh hàng không bao gồm:

a)[55] Máy soi tia X, cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể, ca-me-ra giám sát an ninh hàng không, thiết bị cảnh báo xâm nhập, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay; thiết bị, dụng cụ chuyên dụng phát hiện chất nổ, vũ khí, vật phẩm nguy hiểm;

b) Phương tiện sử dụng cho tuần tra; thiết bị ghi âm, ghi hình, quan sát, nhận dạng, phát hiện giấy tờ, tài liệu giả chuyên dụng; thiết bị sử dụng cho việc cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không;

c) Phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chỉ huy, điều hành, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp; mũ, áo giáp và các trang bị, công cụ chuyên dụng cho đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp; hầm, thiết bị phục vụ xử lý bom, mìn, vật phẩm nguy hiểm;

d) Dụng cụ, thiết bị sử dụng cho thử nghiệm, đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không; vũ khí, công cụ hỗ trợ.

2. Yêu cầu đối với thiết bị, phương tiện bảo đảm an ninh hàng không:

a) Thiết bị, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

b)[56] Máy soi tia X, cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay phải có bộ mẫu thử phù hợp với tính năng kỹ thuật và hướng dẫn của nhà sản xuất;

c) Hệ thống thiết bị sử dụng cho việc cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong toàn ngành;

d) Thiết bị, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có đầy đủ hồ sơ, lý lịch; hệ thống máy soi tia X phải được cấp phép an toàn bức xạ của cơ quan có thẩm quyền;

---

[55] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[56] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

đ)[57] Khi đầu tư mới thiết bị an ninh hàng không, phải đảm bảo thiết bị đáp ứng công nghệ tiên tiến trên thế giới. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 các điểm kiểm tra an ninh hàng không cần có thiết bị soi chiếu cơ thể phải được trang bị đầy đủ theo quy định.

3. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn cụ thể về yêu cầu, danh mục trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ bảo đảm an ninh hàng không.

Điều 103. Quy định về khai thác, bảo trì thiết bị, phương tiện an ninh hàng không

1. Khai thác, quản lý, bảo trì thiết bị, phương tiện bảo đảm an ninh hàng không phải tuân thủ theo quy định của nhà sản xuất và đơn vị khai thác, sử dụng thiết bị, phương tiện; phải có sổ sách theo dõi các hỏng hóc và việc sửa chữa, bảo trì thiết bị, phương tiện.

2. Dữ liệu hình ảnh từ máy soi tia X, ca-me-ra giám sát an ninh phải được lưu giữ tối thiểu 45 ngày.

3.[58] Máy soi tia X, cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay phải được kiểm tra bằng bộ mẫu thử phù hợp với tính năng kỹ thuật và hướng dẫn của nhà sản xuất.

a) Đối với máy soi tia X: yêu cầu kiểm tra, các bước tiến hành kiểm tra, ghi chép kết quả kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với cổng từ: yêu cầu kiểm tra, cách thức kiểm tra, ghi chép kết quả kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[57] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 56 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[58] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 57 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

c) Đối với thiết bị phát hiện kim loại cầm tay: yêu cầu kiểm tra, cách thức kiểm tra, ghi chép kết quả kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với thiết bị soi chiếu cơ thể: yêu cầu kiểm tra, cách thức kiểm tra, ghi chép kết quả kiểm tra theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

4.[59] Máy soi tia X, cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, thiết bị phát hiện chất nổ, ca-me-ra giám sát an ninh, hệ thống cảnh báo xâm nhập phải định kỳ bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất để bảo đảm các thiết bị hoạt động ổn định. Thiết bị an ninh hàng không khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn phải ngừng khai thác sử dụng. Sổ kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa đột xuất phải được ghi chép rõ ràng, chính xác và phải có các thông tin sau:

a) Tên thiết bị, vị trí, người, thời gian lắp đặt;

b) Ngày, tháng, năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng; nội dung, kết quả kiểm tra, bảo dưỡng; tên nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng.

5.[60] Các cơ quan, đơn vị quản lý khai thác thiết bị an ninh hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

---

[59] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[60] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

d) Tần xuất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đơn vị quản lý khai thác thiết bị an ninh hàng không chịu trách nhiệm ban hành quy trình quản lý, vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị an ninh hàng không.

Điều 104. Quản lý, trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ

1. Những đối tượng dưới đây được trang bị, sử dụng vũ khí quân dụng khi làm nhiệm vụ:

a) Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không khi đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp xảy ra tại cảng hàng không, sân bay, trên tàu bay;

b) Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không khi làm nhiệm vụ trong thời gian thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không tăng cường cấp độ 1, cấp độ 2 và cấp độ 3;

c) Cán bộ cấp tổ, đội của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không;

d) Nhân viên an ninh cơ động, nhân viên kiểm soát an ninh làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác ban đêm;

đ) Nhân viên an ninh trên không khi thực hiện nhiệm vụ được trang bị súng và đạn phù hợp sử dụng trên tàu bay.

2.[61] Đối tượng được phép trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ:

a) Đối tượng nêu tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này được trang bị, sử dụng một hoặc một số công cụ hỗ trợ sau: mũ chống đạn, áo chống đạn; lá chắn, găng tay điện; lựu đạn hơi cay; súng bắn hơi cay, súng bắn đạn nhựa, cao su; các loại phương tiện xịt hơi cay, gây mê; dùi cui điện, dùi cui cao su, khóa số tám;

---

[61] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 59 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

b) Cán bộ cấp tổ, đội, nhân viên an ninh kiểm soát khi thực hiện nhiệm vụ tuần tra, canh gác tại khu vực đường cất hạ cánh, đường lăn, cổng, cửa vào, ra tiếp giáp sân bay, khu vực hạn chế, khu vực công cộng (nhà ga, bãi đỗ xe) được trang bị, sử dụng một hoặc một số công cụ hỗ trợ sau: súng bắn hơi cay, súng bắn đạn nhựa, cao su; dùi cui điện, dùi cui cao su, khóa số tám;

c) Cán bộ cấp tổ, đội, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không thực hiện nhiệm vụ tăng cường đảm bảo an ninh cho chuyến bay, cưỡng chế, áp giải hành khách gây rối, hành khách bị từ chối nhập cảnh được trang bị, sử dụng một hoặc một số công cụ hỗ trợ sau: súng bắn hơi cay, súng bắn đạn nhựa, cao su; dùi cui điện, dùi cui cao su, khóa số tám;

d) Trưởng ca trực khi thực hiện nhiệm vụ tại điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, hành lý, hàng hóa được trang bị, sử dụng một hoặc một số công cụ hỗ trợ sau: súng bắn hơi cay; dùi cui điện, dùi cui cao su;

đ) Cán bộ cấp tổ, đội, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, áp tải hàng hóa ngoài phạm vi cảng hàng không, sân bay được trang bị, sử dụng một hoặc một số công cụ hỗ trợ sau: dùi cui điện, dùi cui cao su.

3. Bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ:

a) Cán bộ cấp tổ, đội, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không được trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ khi làm nhiệm vụ phải nghiêm chỉnh chấp hành chế độ kiểm tra, bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị. Khi hoàn thành nhiệm vụ hoặc kết thúc ca trực phải bàn giao vũ khí, công cụ hỗ trợ cho người có trách nhiệm để quản lý hoặc bàn giao cho người trực ca sau. Việc bàn giao vũ khí, công cụ hỗ trợ phải đảm bảo chặt chẽ và cập nhật vào sổ, có chữ ký của người nhận và người giao;

b) Đối với vũ khí, công cụ hỗ trợ sử dụng thường xuyên, đơn vị được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ phải có tủ đựng vũ khí, công cụ hỗ trợ riêng biệt, duy trì chế độ bảo dưỡng hàng ngày và tổ chức kiểm tra chất lượng bảo quản vào cuối tuần;

c) Đối với vũ khí, công cụ hỗ trợ không sử dụng thường xuyên phải bố trí người chuyên trách bảo quản, phải có kho, tủ riêng để bảo quản. Kho bảo quản vũ

khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật an toàn phòng, chống cháy, nổ, có nội quy ra, vào kho; vũ khí, công cụ hỗ trợ bảo quản trong kho phải được bôi dầu, mỡ thường xuyên; phải sắp xếp hợp lý, để riêng từng chủng loại, nhãn hiệu. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc kiểm tra kỹ thuật, tiến hành bảo dưỡng theo đúng định kỳ và quy trình bảo dưỡng của nhà sản xuất;

d) Người được giao chuyên trách bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ phải có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm; đã qua lớp đào tạo, huấn luyện cơ bản về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kiểm tra, bảo quản và có sổ sách theo dõi việc bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ.

4. Người được trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền cấp.

5.[62] Các cơ quan, đơn vị được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ tổng hợp có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về công tác quản lý vũ khí và công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác quản lý vũ khí và công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến công tác quản lý vũ khí và công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần xuất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

---

[62] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối tượng được trang bị sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải chấp hành các quy định chuyên ngành về quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng vũ khí, công cụ hỗ trợ. Cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ chịu trách nhiệm ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong chương trình, quy chế an ninh hàng không.

Chương VI
QUẢN LÝ RỦI RO AN NINH HÀNG KHÔNG

Điều 105. Quản lý rủi ro về an ninh hàng không

1. Rủi ro an ninh hàng không là xác suất thực hiện thành công hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng đối với mục tiêu cụ thể, dựa trên đánh giá về đe dọa, hậu quả và yếu điểm hoặc hạn chế.

2. Báo cáo rủi ro an ninh hàng không là văn bản xác định mức độ rủi ro an ninh hàng không, bao gồm bối cảnh, các mối đe dọa, các yếu điểm hoặc hạn chế, hậu quả tác hại của các kịch bản khủng bố, can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng và đề xuất các giải pháp giảm thiểu nếu rủi ro an ninh hàng không ở mức không thể chấp nhận được.

3. Quản lý rủi ro về an ninh hàng không là mô hình tổng thể trong hệ thống các hoạt động hàng không nhằm giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất, bao gồm: đánh giá rủi ro, thực hiện các biện pháp an ninh phòng ngừa và điều chỉnh các biện pháp đã được áp dụng.

4. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được pháp luật quy định có trách nhiệm trong công tác bảo đảm an ninh hàng không phải thực hiện quản lý rủi ro an ninh hàng không trong phạm vi trách nhiệm của mình; xây dựng báo cáo đánh giá rủi ro an ninh hàng không, định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất (khi phát hiện các mối đe dọa,

các hạn chế, yếu kém trong công tác bảo đảm an ninh hàng không tiềm ẩn nguy cơ cao), rà soát, sửa đổi, bổ sung báo cáo đánh giá rủi ro và phổ biến báo cáo đến cơ quan, đơn vị được đề cập trong báo cáo để áp dụng biện pháp giảm thiểu phù hợp.

5. Việc xây dựng, áp dụng các giải pháp, quy trình, thủ tục, quy chuẩn, tiêu chuẩn về an ninh hàng không hoặc xây dựng các kế hoạch, phương án trong bảo đảm an ninh hàng không, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng phải căn cứ kết quả đánh giá rủi ro an ninh hàng không.

6. Cục Hàng không Việt Nam chỉ đạo tổ chức công tác quản lý rủi ro an ninh hàng không đối với các cơ quan, đơn vị ngành hàng không; tổ chức trao đổi với các cơ quan liên quan, thu thập thông tin, xây dựng báo cáo đánh giá, thực hiện quản lý rủi ro an ninh hàng không. Kết quả đánh giá rủi ro an ninh hàng không phải báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia theo quy định.

7. Người khai thác cảng hàng không, sân bay chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá và xác định mức độ rủi ro an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay định kỳ 06 tháng một lần hoặc đột xuất.

8. Cục Hàng không Việt Nam thành lập hội đồng đánh giá rủi ro an ninh hàng không của ngành hàng không. Người khai thác cảng hàng không, sân bay thành lập hội đồng đánh giá rủi ro an ninh hàng không ở các cảng hàng không, sân bay. Các thành viên của hội đồng đánh giá rủi ro về an ninh hàng không hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Chương VII
KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

Điều 106. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh hàng không[63]

[63] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 60 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

1. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện kiểm tra, đánh giá, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra tại tất cả các cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không, hãng hàng không và các phương tiện, trang bị, thiết bị hoạt động hàng không dân dụng trong cả nước. Cảng vụ hàng không thực hiện giám sát thường xuyên, kiểm tra, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra tại các cảng hàng không, hãng hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không và các phương tiện, trang bị, thiết bị hoạt động hàng không dân dụng trong phạm vi quản lý. Người khai thác cảng hàng không, sân bay thực hiện kiểm tra, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra nội bộ tại cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của mình. Các doanh nghiệp có chương trình, quy chế an ninh hàng không thực hiện kiểm tra, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra nội bộ và đánh giá theo quy định.

2. Hoạt động giám sát thường xuyên, kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh hàng không được thực hiện theo kế hoạch hoạt động kiểm soát chất lượng hàng năm hoặc đột xuất. Không thực hiện thử nghiệm đối với tàu bay đang bay hoặc chuyến bay chuyên cơ.

3. Kế hoạch hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không hàng năm bao gồm các hoạt động giám sát thường xuyên, kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá được xây dựng căn cứ vào đánh giá rủi ro an ninh hàng không, nguồn lực của cơ quan, đơn vị và phải bảo đảm tính thống nhất không chồng chéo trong toàn ngành, tính bí mật đối với hoạt động thử nghiệm bí mật. Việc xây dựng kế hoạch thực hiện như sau:

a) Hàng năm trước ngày 15 tháng 10, Cảng vụ hàng không xây dựng kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh hàng không năm sau, gửi Cục Hàng không Việt Nam;

b) Hàng năm trước ngày 30 tháng 10, Cục Hàng không Việt Nam ban hành kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh hàng không năm sau của Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không, gửi các đơn vị và doanh nghiệp có chương trình, quy chế an ninh hàng không;

c) Hàng năm trước ngày 30 tháng 11, căn cứ kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không và doanh nghiệp có chương trình, quy chế an ninh hàng không xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm soát chất

lượng an ninh hàng không nội bộ, gửi Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không để giám sát.

4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá và hoạt động điều tra đột xuất do người có thẩm quyền quyết định khi xét thấy cần thiết.

5. Cục Hàng không Việt Nam ban hành sổ tay kiểm soát chất lượng an ninh hàng không để triển khai thực hiện hiệu quả, thống nhất trong toàn ngành.

6. Cơ quan, đơn vị quản lý người có hành vi vi phạm, quản lý thiết bị không đảm bảo tiêu chuẩn an ninh hàng không chịu trách nhiệm đình chỉ hoạt động của người vi phạm, thiết bị không bảo đảm tiêu chuẩn theo yêu cầu của trưởng đoàn kiểm tra, thử nghiệm, điều tra.

7. Thông qua hoạt động giám sát thường xuyên, kiểm tra, thử nghiệm, điều tra an ninh hàng không và dữ liệu trao đổi, báo cáo của các cơ quan, đơn vị, cảng vụ hàng không thực hiện thống kê, tổng hợp, phân tích dữ liệu kiểm soát chất lượng để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu an ninh hàng không theo quy định tại Điều 112 Thông tư này với tần suất 01 tháng 01 lần hoặc khi phát sinh hoạt động kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh hàng không.

Điều 107. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh hàng không[64]

1.[65] Yêu cầu đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, thử nghiệm, điều tra của Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không:

a) Có quyết định thành lập đoàn của người có thẩm quyền. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá, thử nghiệm, điều tra phải được người ra quyết định thành lập đoàn phê duyệt;

---

[64] Tên điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 61 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

b) Trưởng đoàn chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá, thử nghiệm, điều tra và báo cáo kết quả thực hiện với người ra quyết định thành lập đoàn chậm nhất 10 ngày làm việc tính từ ngày kết thúc các hoạt động kiểm tra, thử nghiệm, điều tra;

c) Hoạt động kiểm tra, thử nghiệm an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam và các cảng vụ hàng không đối với các doanh nghiệp được thực hiện với tần suất theo quy định tại điểm d, đ khoản này, trừ trường hợp đột xuất;

d) Kiểm tra đối với người khai thác cảng hàng không, hãng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không được thực hiện tối thiểu một năm một lần;

đ) Thử nghiệm đối với người khai thác cảng hàng không được thực hiện tối thiểu một năm một lần; hãng hàng không Việt Nam tối thiểu hai năm một lần.

2.[66] Yêu cầu đối với hoạt động kiểm tra, thử nghiệm, điều tra, đánh giá của người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không và các doanh nghiệp khác có chương trình, quy chế an ninh hàng không:

a) Phải có kế hoạch kiểm tra, thử nghiệm, điều tra, đánh giá được người đứng đầu tổ chức bảo đảm an ninh hàng không phê duyệt. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với rủi ro an ninh hàng không;

b) Hoạt động đánh giá của các hãng hàng không Việt Nam tại các cảng hàng không nước ngoài do hãng hàng không chịu chi phí phải có sự tham gia của Cục Hàng không Việt Nam. Hoạt động đánh giá tại Việt Nam của nhà chức trách, hãng hàng không nước ngoài phải được Cục Hàng không Việt Nam cho phép, sau khi kết thúc đánh giá phải gửi kết quả về Cục Hàng không Việt Nam;

c) Người khai thác cảng hàng không, sân bay thực hiện kiểm tra và thử nghiệm tối thiểu một quý một lần, trừ trường hợp đột xuất;

d) Doanh nghiệp có lực lượng kiểm soát an ninh hàng không khác thực hiện kiểm tra và thử nghiệm nội bộ tối thiểu một năm một lần, trừ trường hợp đột xuất.

---

[66] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 63 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

3.[67] Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không và các doanh nghiệp có chương trình, quy chế an ninh hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không theo quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần xuất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ, tài liệu hoạt động kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh hàng không phải được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 108. Thử nghiệm an ninh hàng không

1. Thử nghiệm bí mật phải bảo đảm bí mật nội dung, thời gian, địa điểm, kế hoạch, phương án và toàn bộ quá trình thử nghiệm, chỉ thành viên trong đoàn mới được phổ biến. Thử nghiệm công khai phải thông báo trước nội dung, thời gian,

---

[67] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

địa điểm thử nghiệm cho đơn vị là đối tượng chịu sự thử nghiệm. Căn cứ kế hoạch thử nghiệm được phê duyệt, trưởng đoàn thử nghiệm xây dựng phương án thực hiện cho từng thử nghiệm cụ thể.

2. Phải bảo đảm an ninh, an toàn cho người, tài sản, các hoạt động của người thử nghiệm và đối tượng chịu sự thử nghiệm trong quá trình thử nghiệm. Khi thử nghiệm bí mật bị phát hiện, người thử nghiệm phải xuất trình ngay quyết định thử nghiệm cùng với thẻ giám sát viên an ninh hàng không hoặc giấy tờ về nhân thân có ảnh của người thử nghiệm cho đối tượng chịu sự thử nghiệm biết, đối tượng chịu sự thử nghiệm phải hợp tác và bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, đồ vật thử nghiệm.

3. Ngay sau cuộc thử nghiệm kết thúc, người thử nghiệm phải tiến hành lập biên bản ghi nhận kết quả cuộc thử nghiệm và yêu cầu đối tượng chịu sự thử nghiệm ký vào biên bản. Kết thúc cuộc thử nghiệm, trưởng đoàn thử nghiệm phải tổ chức họp với các thành phần liên quan tại đơn vị chịu sự thử nghiệm để rút kinh nghiệm, giảng bình và thông báo sơ bộ về kết quả của cuộc thử nghiệm với người đứng đầu hoặc đại diện được ủy quyền của đơn vị chịu sự thử nghiệm.

4. Thử nghiệm bí mật được phép sử dụng người trong lực lượng công an, quân đội hoặc hành khách có nhân thân tốt và đủ độ tin cậy để bảo đảm yếu tố bí mật và hiệu quả của hoạt động thử nghiệm.

Điều 109. Khắc phục sơ hở, thiếu sót qua kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm, đánh giá, điều tra

1. Trong khi kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm, đánh giá, điều tra xét thấy những sơ hở, thiếu sót cần phải khắc phục ngay nếu không sẽ gây mất an ninh, an toàn, trưởng đoàn lập biên bản yêu cầu phải khắc phục ngay hoặc chuyển giao cho người có thẩm quyền đình chỉ hoạt động để bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Đơn vị được kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm, đánh giá, điều tra, sau khi nhận được kết luận, trong đó bao gồm các kiến nghị khắc phục sơ hở, thiếu sót phải xây dựng kế hoạch khắc phục gửi đơn vị chủ trì thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng; trường hợp có những kết luận, kiến nghị chưa chính xác thì có văn bản phản hồi gửi đến tổ chức thực hiện đánh giá và Cục Hàng không Việt Nam.

3. Thời gian, nội dung tổ chức khắc phục sơ hở, thiếu sót qua hoạt động kiểm soát chất lượng của Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không

a) Trong 15 ngày làm việc tính từ ngày kết thúc các hoạt động kiểm tra, thử nghiệm, khảo sát, điều tra, người ra quyết định thành lập đoàn phải có văn bản kết luận, trong đó nêu rõ những sơ hở, thiếu sót và yêu cầu, khuyến cáo khắc phục, nếu có;

b) Trong 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận được kết luận kiểm tra, thử nghiệm, khảo sát, điều tra, đơn vị chịu sự kiểm tra, thử nghiệm, khảo sát, điều tra phải gửi kế hoạch khắc phục sơ hở, thiếu sót trong đó nêu cụ thể biện pháp khắc phục, cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm khắc phục và thời gian hoàn thành việc khắc phục;

c) Trong 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận được kế hoạch khắc phục, người ra quyết định thành lập đoàn phải có văn bản phản hồi về kế hoạch khắc phục sơ hở, thiếu sót gửi đơn vị, trong đó nêu rõ việc chấp thuận hay không chấp thuận với từng nội dung.

4. Thời gian, nội dung tổ chức khắc phục sơ hở, thiếu sót qua hoạt động kiểm soát chất lượng của đơn vị có chương trình, quy chế an ninh hàng không

a) Trong 10 ngày làm việc tính từ ngày kết thúc kiểm tra, khảo sát, điều tra, thử nghiệm nội bộ, đánh giá phải ban hành kết luận và kế hoạch khắc phục sơ hở, thiếu sót sau kiểm tra, khảo sát, điều tra, trong đó nêu cụ thể biện pháp khắc phục, cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm khắc phục và thời gian hoàn thành việc khắc phục, nếu có;

b) Trong 15 ngày, kết luận kiểm tra, khảo sát, điều tra, thử nghiệm và kế hoạch khắc phục sơ hở, thiếu sót phải gửi Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không quản lý. Đối với kết luận của hoạt động đánh giá phải được gửi đến các đơn vị chịu sự đánh giá, Cảng vụ hàng không quản lý và Cục Hàng không Việt Nam.

5. Bộ phận kiểm soát chất lượng an ninh hàng không của cơ quan thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra đánh giá thực tế việc thực hiện kế hoạch khắc phục, báo cáo kết quả cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

6. Trường hợp không khắc phục đúng theo kế hoạch đã được chấp thuận, bộ phận kiểm soát chất lượng của cơ quan thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng xem xét kiến nghị áp dụng hình thức xử lý để bảo đảm việc khắc phục.

Điều 110. Quy định về giám sát viên an ninh hàng không, giám sát viên an ninh nội bộ và người được cấp thẻ, giấy phép của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia

1. Giám sát viên an ninh hàng không là người thuộc Cảng vụ hàng không và Cục Hàng không Việt Nam thực hiện các hoạt động kiểm soát chất lượng và các hoạt động giám sát an ninh hàng không được Cục Hàng không Việt Nam bổ nhiệm và cấp thẻ giám sát viên an ninh hàng không. Mẫu thẻ giám sát viên an ninh hàng không theo quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này. Yêu cầu về bổ nhiệm giám sát viên an ninh hàng không như sau:

a) Giám sát viên an ninh hàng không được bổ nhiệm theo lĩnh vực hoặc địa bàn hoặc đơn vị được giao giám sát;

b) Quyết định bổ nhiệm phải được thông báo đến đối tượng giám sát;

c) Trong quyết định bổ nhiệm phải ghi rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của giám sát viên theo nguyên tắc giám sát viên chỉ được sử dụng quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện trách nhiệm đối với lĩnh vực chuyên môn hoặc địa bàn hoặc đơn vị được giao giám sát;

d) Nhiệm kỳ của giám sát viên an ninh hàng không không quá 03 năm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của giám sát viên an ninh hàng không:

a) Thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không theo quy định của thông tư này, khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, không được phép thử nghiệm bí mật;

b) Được phép tiếp cận, lên tàu bay, vào bất cứ khu vực hạn chế nào tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không, công trình, trang thiết bị, phương tiện;

c) Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp giấy tờ, tài liệu hoặc đồ vật có liên quan; thu giữ giấy phép, thẻ kiểm soát an ninh hàng không có liên quan của

nhân viên vi phạm; đình chỉ hoạt động của trang thiết bị, phương tiện vi phạm gây uy hiếp an ninh hàng không;

d) Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp khắc phục có thể; lập biên bản vi phạm, chuyển cho người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chất lượng độc lập, nếu phát hiện thiếu sót, sai phạm trong công tác bảo đảm an ninh hàng không, giám sát viên an ninh hàng không được quyền trực tiếp khuyến cáo đơn vị, người vi phạm nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm và yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan có hành động khắc phục hậu quả, giảm thiểu rủi ro an ninh hàng không; sau khi đưa ra khuyến cáo phải báo cáo với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý mình; giám sát viên an ninh hàng không có quyền đưa ra và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về các đánh giá, kết luận, khuyến cáo khi thực hiện nhiệm vụ độc lập;

e) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chất lượng theo đoàn, giám sát viên an ninh hàng không phải tuân thủ sự phân công nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, các đề xuất về đánh giá, kết luận, khuyến cáo phải gửi đến trưởng đoàn kiểm soát chất lượng để tổng hợp chung; trưởng đoàn kiểm soát chất lượng chịu trách nhiệm cao nhất trong đoàn công tác về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đoàn; trong trường hợp kết luận của trưởng đoàn khác với ý kiến của giám sát viên an ninh hàng không, giám sát viên an ninh hàng không có quyền bảo lưu ý kiến trong hồ sơ báo cáo cấp thành lập đoàn công tác.

3. Giám sát viên an ninh nội bộ là người của doanh nghiệp, đơn vị có chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không do doanh nghiệp thực hiện việc bổ nhiệm, cấp thẻ và quy định về quyền hạn và trách nhiệm cho giám sát viên an ninh nội bộ. Mẫu thẻ giám sát viên an ninh nội bộ phải được thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không liên quan.

4. Thành viên Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia được cấp thẻ; phương tiện của cơ quan, đơn vị phục vụ trực tiếp thành viên Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia được cấp giấy phép có quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh hàng không quốc gia tại các cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không;

b) Tiếp cận và vào các khu vực hạn chế, phương tiện, thiết bị, tàu bay thuộc phạm vi giám sát an ninh hàng không theo quy định trong chương trình an ninh hàng không dân dụng Việt Nam và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không; ra, vào Trung tâm chỉ huy khẩn nguy, khu vực hiện trường các vụ can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng;

c) Sử dụng thẻ, giấy phép đúng mục đích, nhiệm vụ có liên quan đến công tác bảo đảm an ninh hàng không; xuất trình thẻ còn hiệu lực khi thực hiện nhiệm vụ tại các khu vực hạn chế thuộc ngành hàng không dân dụng;

d) Phương tiện có giấy phép Ủy ban An ninh hàng không quốc gia ra, vào khu vực công cộng của cảng hàng không, sân bay được miễn các khoản thu khi thực hiện nhiệm vụ.

5. Giám sát viên an ninh hàng không, giám sát viên an ninh nội bộ, người được cấp thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia khi thực hiện nhiệm vụ phải chịu trách nhiệm về những việc làm của mình; sử dụng thẻ đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

6. Tiêu chuẩn của giám sát viên an ninh hàng không:

a) Có kiến thức, kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực được bổ nhiệm;

b) Có thời gian làm việc trong lĩnh vực an ninh hàng không tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 năm đối với trường hợp đã công tác trong lực lượng công an, quân đội;

c) Đã hoàn thành khóa học nghiệp vụ giám sát viên an ninh hàng không và được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, huấn luyện an ninh hàng không.

7. Tiêu chuẩn giám sát viên an ninh nội bộ:

a) Có thời gian làm việc trong lĩnh vực an ninh hàng không tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 năm đối với trường hợp đã công tác trong lực lượng công an, quân đội;

b) Đã hoàn thành khóa học nghiệp vụ giám sát viên an ninh hàng không và được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, huấn luyện an ninh hàng không.

8. Giám sát viên an ninh hàng không, giám sát viên an ninh nội bộ được đào tạo, huấn luyện theo quy định về đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 111. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không

1. Cục Hàng không Việt Nam thiết lập, hướng dẫn hệ thống báo cáo, thống kê về công tác bảo đảm an ninh hàng không đối với các cơ quan, đơn vị trong ngành hàng không theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức sau đây có trách nhiệm báo cáo về Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại khoản 1, Điều này:

a) Cảng vụ hàng không;

b) Các hãng hàng không;

c) Người khai thác cảng hàng không, sân bay;

d) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu; sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay;

đ) Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;

e) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không.

3. Khi xảy ra các vụ việc vi phạm an ninh hàng không nghiêm trọng, tiềm ẩn nguy cơ uy hiếp an ninh, an toàn hàng không hoặc có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này phải báo cáo về Cục Hàng không Việt Nam như sau: báo cáo ban đầu ngay khi vụ việc xảy ra bằng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác và báo cáo bằng văn bản trong vòng 24 giờ theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này. Định kỳ hàng tháng các tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này phải báo cáo về Cục Hàng không Việt Nam các vụ việc vi phạm an ninh hàng không đã được ghi nhận trong hệ thống quản lý an ninh hàng không.

4. Đối với vụ việc khẩn nguy, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp, đơn vị thực hiện báo cáo như quy định tại Điều 89 Thông tư này.

5. Việc báo cáo được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu an ninh hàng không, qua điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác hoặc bằng dịch vụ bưu chính.

Điều 112. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không[68]

1. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không thống nhất trong toàn ngành hàng không dân dụng. Cơ sở dữ liệu an ninh hàng không phải được bảo vệ, tránh truy cập trái phép; chỉ những tổ chức, cá nhân được Cục Hàng không Việt Nam cho phép mới được truy cập và khai thác.

2. Cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không gồm thông tin về:

a) Các hành vi can thiệp bất hợp pháp và các vụ việc vi phạm an ninh hàng không;

b) Đối tượng phải kiểm tra trực quan hàng không bắt buộc, bị từ chối vận chuyển vì lý do an ninh, cấm vận chuyển bằng đường hàng không;

c) Các sơ hở, thiếu sót qua hoạt động giám sát và các cuộc thanh tra, kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh hàng không;

d) Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không;

đ) Hệ thống kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ;

e) Hệ thống tổ chức, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, giấy phép nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.

3. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức quản trị cơ sở dữ liệu an ninh hàng không; Cảng vụ hàng không, các doanh nghiệp có chương trình, quy chế an ninh hàng không phải thường xuyên thống kê, cập nhật các nội dung nêu tại khoản 2 của Điều này vào cơ sở dữ liệu.

4. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn về việc thống kê, báo cáo, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không..

Chương VIII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

Điều 113. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

---

[68] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 64 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không đối với công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của pháp luật.

2. Phê duyệt, chấp thuận và giám sát thực hiện chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi để đưa lên tàu bay.

3. Ban hành, công nhận và giám sát việc thực hiện:

a) Tiêu chuẩn cơ sở, quy trình, chỉ thị, hướng dẫn, tài liệu nghiệp vụ, khuyến cáo về an ninh hàng không;

b) Huấn lệnh, các biện pháp khẩn cấp bao gồm cả việc tạm ngừng hoạt động bay tại sân bay, đình chỉ chuyến bay và hoạt động của phương tiện, thiết bị, nhân viên hàng không, hoạt động của người khai thác tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi để đưa lên tàu bay để bảo đảm an ninh hàng không;

c) Giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn cho cán bộ an ninh hàng không, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không;

d) Danh mục các vật phẩm nguy hiểm bị cấm hoặc hạn chế mang theo người và hành lý lên tàu bay bảo đảm tuân thủ theo hướng dẫn kỹ thuật và yêu cầu của ICAO.

4. Tổ chức thực hiện, giám sát công tác cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không, thẻ giám sát viên an ninh hàng không.

5. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị thay đổi mẫu, nội dung thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không khi đánh giá có nguy cơ về an ninh hàng không.

6. Tham gia thẩm định, đánh giá về việc áp dụng các tiêu chuẩn và yêu cầu an ninh hàng không trong việc thiết kế xây dựng, cải tạo cảng hàng không, sân bay.

7. Tổ chức điều tra, xác minh và chỉ đạo xử lý các vụ việc vi phạm, uy hiếp an ninh hàng không; giám sát việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp bao gồm việc

đình chỉ chuyến bay và hoạt động của phương tiện, thiết bị, nhân viên hàng không để bảo đảm an ninh hàng không.

8. Tổ chức chỉ đạo các đơn vị trong ngành hàng không dân dụng thực hiện các biện pháp đối phó ban đầu với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng, thực hiện các biện pháp khẩn cấp phục vụ an ninh, quốc phòng, khẩn nguy quốc gia; đánh giá lại các biện pháp, thủ tục an ninh sau khi xảy ra hành vi can thiệp bất hợp pháp và đưa ra các biện pháp khắc phục để ngăn ngừa các hành vi tương tự tái diễn.

9. Chỉ đạo các đơn vị trong ngành hàng không dân dụng về công tác bảo đảm an ninh hàng không, bao gồm:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng; các biện pháp khẩn cấp phục vụ an ninh, quốc phòng, khẩn nguy quốc gia;

b) Diễn tập khẩn nguy về an ninh hàng không, kiểm soát chất lượng an ninh hàng không;

c) Tổ chức lực lượng chuyên ngành bảo đảm an ninh hàng không trong ngành hàng không dân dụng đáp ứng tiêu chuẩn của ICAO;

d) Kiểm soát an ninh nội bộ, an ninh thông tin; xử lý, rút kinh nghiệm, giảng bình vụ việc vi phạm an ninh hàng không.

10. Chỉ đạo Cảng vụ hàng không thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về an ninh hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay.

11. Kiểm tra, sát hạch, cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép và năng định chuyên môn cho nhân viên kiểm soát an ninh hàng không; cấp, thu hồi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Thông tư này; bổ nhiệm, đình chỉ và cấp, thu hồi thẻ giám sát viên an ninh hàng không.

12. Thanh tra, kiểm tra, thử nghiệm, điều tra, khảo sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh hàng không đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hàng không dân dụng; ban hành các khuyến cáo, chỉ thị cần thiết nhằm phòng ngừa, ngăn chặn sự cố an ninh hàng không; xử phạt vi phạm

hành chính đối với các vụ việc vi phạm an ninh hàng không; kiểm tra, giám sát việc xử lý, khắc phục, giảng bình vụ việc vi phạm an ninh hàng không.

13. Thiết lập hệ thống báo cáo, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá nguy cơ đe dọa đến an ninh hàng không; quyết định áp dụng các biện pháp, quy trình, thủ tục phòng ngừa an ninh hàng không phù hợp với nguy cơ đe dọa.

14. Tổ chức đánh giá và quyết định không cho phép thực hiện các chuyến bay dân dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tại cảng hàng không, sân bay của Việt Nam không đảm bảo các yêu cầu của pháp luật về bảo đảm an ninh hàng không;

b) Chuyến bay của hãng hàng không không tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh hàng không;

c) Chuyến bay xuất phát từ cảng hàng không, sân bay nước ngoài không đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn của ICAO về an ninh hàng không.

15. Là đầu mối quan hệ, hợp tác quốc tế về an ninh hàng không của Việt Nam với ICAO, các tổ chức quốc tế liên quan, các quốc gia, chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh hàng không;

b) Tiếp nhận, cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về an ninh hàng không với ICAO, các quốc gia, tổ chức, hãng hàng không nước ngoài;

c) Quyết định thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh khi các quốc gia, hãng hàng không nước ngoài có yêu cầu, kể cả việc khảo sát, đánh giá an ninh hàng không;

d) Thông báo cho ICAO các khác biệt giữa pháp luật Việt Nam về an ninh hàng không với các tiêu chuẩn của ICAO.

16. Chấp thuận miễn kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, hành lý, hàng hóa và chịu trách nhiệm trong những trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

17. Đánh giá và xem xét việc quyết định tạm dừng khai thác các chuyến bay dân dụng đến Việt Nam từ cảng hàng không, sân bay nước ngoài không tuân thủ các tiêu chuẩn của ICAO về an ninh hàng không.

18. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng:

a) Tổ chức đào tạo, huấn luyện, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho lực lượng kiểm soát an ninh hàng không;

b) Tiếp nhận, trao đổi, xử lý thông tin về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của đối tượng khủng bố, các loại tội phạm; âm mưu can thiệp bất hợp pháp; đánh giá rủi ro và đe dọa đối với hoạt động hàng không dân dụng;

c) Bảo đảm an ninh chuyến bay khai thác thương mại có đối tượng chuyên cơ theo quy định của chuyến bay chuyên cơ;

d) Thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, quốc phòng, công an nhân dân, phòng, chống khủng bố và pháp luật khác có liên quan đến bảo đảm an ninh hàng không;

đ) Ký kết và triển khai thực hiện các quy chế phối hợp trong công tác bảo đảm an ninh hàng không;

e) Phối hợp với cơ quan an ninh có thẩm quyền của Bộ Công an để kiểm soát nhân thân của nhân viên hàng không nhằm kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, uy hiếp an ninh, an toàn hàng không.

19. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao:

a) Giải quyết các vấn đề liên quan trong trường hợp tàu bay mang quốc tịch Việt Nam bị can thiệp bất hợp pháp tại nước ngoài; tàu bay mang quốc tịch nước ngoài bị can thiệp bất hợp pháp tại Việt Nam;

b) Trao đổi, xử lý thông tin có yếu tố nước ngoài liên quan đến can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

20. Phối hợp với Ban chỉ huy khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố, huyện đảo tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp cấp ngành; cấp quốc gia theo quy định.

21. Phối hợp với Tổng cục Hải quan trong việc thực hiện bảo đảm an ninh hàng không và phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép trên các chuyến bay quốc tế; chỉ đạo việc bố trí thiết bị soi chiếu chung giữa lực lượng kiểm soát an ninh hàng không và hải quan.

22. Phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai thực hiện các quy định của pháp luật đối với công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Điều 114. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không

1.[69] Thực hiện kiểm soát chất lượng an ninh hàng không theo thẩm quyền. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh hàng không, các chương trình, quy chế an ninh hàng không, việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không và cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay, việc xử lý vụ việc vi phạm an ninh hàng không, trật tự công cộng tại cảng hàng không, sân bay. Tham gia đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp tại cảng hàng không, sân bay theo quy định. Tham gia thẩm định chương trình, quy chế an ninh hàng không theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam.

2. Quyết định đình chỉ chuyến bay, yêu cầu tàu bay hạ cánh trong trường hợp chuyến bay vi phạm các quy định về an ninh hàng không, phát hiện chuyến bay có dấu hiệu bị uy hiếp an ninh, an toàn hàng không; cho phép tàu bay bị đình chỉ tiếp tục thực hiện chuyến bay; tạm giữ tàu bay trong trường hợp không khắc phục vi phạm quy định về an ninh hàng không; căn cứ tính chất, mức độ của hành vi vi phạm để đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan, đơn vị cấp thẻ, giấy phép thu hồi thẻ kiểm soát an ninh hàng không, giấy phép nhân viên hàng không của nhân viên hàng không vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh hàng không.

3. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính xảy ra tại cảng hàng không, sân bay theo thẩm quyền trong lĩnh vực an ninh hàng không; chuyển giao vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền cho các cơ quan chức năng liên quan.

---

[69] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 65 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

4. Tổ chức cấp, quản lý thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay trong phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng không.

5. Chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động tại cảng hàng không, sân bay giải quyết các vướng mắc phát sinh, bảo đảm an ninh, trật tự và hoạt động bình thường của cảng hàng không, sân bay. Chủ trì tổ chức đánh giá các vấn đề về bảo đảm an ninh tại cảng hàng không, sân bay trong các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức hoạt động tại cảng hàng không, sân bay. Giám đốc Cảng vụ hàng không xem xét quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề về bảo đảm an ninh hàng không phát sinh mà các cơ quan quản lý nhà nước liên quan tại cảng hàng không, sân bay không thống nhất cách giải quyết và báo cáo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trao đổi, nắm tình hình về an ninh, trật tự, tội phạm và vi phạm pháp luật khác có liên quan đến cảng hàng không, sân bay.

Điều 115. Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không, sân bay

1. Tổ chức hệ thống bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Thông tư này. Bảo đảm an ninh hàng không đối với các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý.

2. Xây dựng chương trình an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt. Cung cấp chương trình an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay được phê duyệt cho Cảng vụ hàng không liên quan, cung cấp phần thích hợp của chương trình cho các hãng hàng không, cơ quan, doanh nghiệp liên quan hoạt động tại cảng hàng không, sân bay theo yêu cầu. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, điều tra an ninh của Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không theo quy định.

3. Xây dựng kết cấu hạ tầng, bố trí thiết bị cần thiết cho việc bảo đảm an ninh hàng không, bảo vệ cảng hàng không, sân bay và duy trì trật tự công cộng tại cảng hàng không, sân bay trong phạm vi trách nhiệm.

4. Chủ trì, phối hợp với bộ phận kiểm soát an ninh hàng không tại cảng hàng không quyết định số lượng, vị trí, thời gian hoạt động của các điểm kiểm tra, bốt kiểm soát, vị trí tuần tra, mục tiêu bảo vệ an ninh hàng không tại nhà ga, sân bay.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng thu thập thông tin, tình hình liên quan công tác bảo đảm an ninh hàng không. Chủ trì đánh giá rủi ro tại cảng hàng không, sân bay. Đề xuất với Cục Hàng không Việt Nam, Ban chỉ huy khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố, huyện đảo về tăng cường các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không thích hợp.

6. Xây dựng Trung tâm khẩn nguy cảng hàng không, sân bay phục vụ chỉ huy điều hành việc phòng ngừa, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp tại cảng hàng không, sân bay. Xây dựng kế hoạch khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp tại cảng hàng không, sân bay. Tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp cấp cơ sở, tham gia diễn tập cấp ngành, cấp tỉnh, cấp quốc gia theo quy định.

7. Bảo đảm các yêu cầu, tiêu chuẩn về an ninh hàng không được áp dụng khi thiết kế, xây dựng, cải tạo các công trình thuộc cảng hàng không, sân bay.

8. Tổ chức hệ thống kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình an ninh cảng hàng không, việc thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không; hệ thống kiểm tra, giám sát an ninh nội bộ trong việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục an ninh hàng không để khắc phục kịp thời những sơ hở, thiếu sót trong công tác bảo đảm an ninh hàng không.

9. Chủ trì, phối hợp với bộ phận kiểm soát an ninh hàng không tại cảng hàng không tổ chức ký kết các quy chế phối hợp về công tác bảo đảm an ninh hàng không, an ninh trật tự, an toàn xã hội với chính quyền địa phương, đơn vị công an, quân đội trên địa bàn cảng hàng không, sân bay và các cơ quan, đơn vị liên quan.

10. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, huấn luyện kiến thức an ninh hàng không cho cán bộ, nhân viên có liên quan theo quy định pháp luật.

11.[70] Chấp hành quy định về cấp, quản lý thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không đã cập nhật thông tin

---

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 66 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không vào hệ thống cơ sở dữ liệu an ninh hàng không trong vòng 05 ngày kể từ khi cấp thẻ, giấy phép thì không cần gửi danh sách thẻ, giấy phép đã cấp bằng văn bản đến cảng vụ hàng không theo các quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 23 và khoản 3 Điều 24 Thông tư này.

12. Xây dựng quy định về kiểm soát an ninh nội bộ và thực hiện trong tất cả các quy trình tuyển dụng, huấn luyện, đào tạo, quản lý, giám sát, xử lý vi phạm, đánh giá, nhận xét, bổ nhiệm, điều động của đơn vị; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn và định kỳ thực hiện đánh giá đối với cán bộ, nhân viên thuộc quyền.

13. Xây dựng quy định về bảo vệ thông tin và hệ thống công nghệ thông tin hàng không được sử dụng trong hoạt động hàng không dân dụng chống lại hành vi truy cập, can thiệp trái phép gây mất an toàn cho hoạt động hàng không dân dụng và đánh cắp thông tin cần được bảo mật.

14. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, nhân viên thuộc doanh nghiệp mình ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định về an ninh hàng không; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin tại cảng hàng không, sân bay và khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay các quy định về an ninh hàng không trừ tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

15. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.

16. Thực hiện các biện pháp bảo vệ đối với công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

17. Phối hợp với đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không để tổ chức cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

1. Thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, xử lý ban đầu các vụ việc vi phạm về an ninh hàng không và đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay.

2. Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không chuyên nghiệp, đáp ứng các quy định của pháp luật.

4. Xây dựng trình Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt và triển khai thực hiện quy chế an ninh hàng không sau khi được phê duyệt.

5. Phối hợp với Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay ký kết các quy chế phối hợp về công tác bảo đảm an ninh hàng không, an ninh trật tự, an toàn xã hội với chính quyền địa phương, đơn vị công an, quân đội trên địa bàn cảng hàng không, sân bay và các cơ quan, đơn vị liên quan.

6. Đánh giá và đề xuất với người khai thác cảng hàng không, sân bay trong việc đầu tư, xây dựng, cải tạo các công trình phục vụ bảo đảm an ninh hàng không bảo đảm tính hiệu quả, đồng bộ và thống nhất.

7. Thực hiện công tác kiểm soát an ninh nội bộ, bảo vệ hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không của đơn vị.

8. Tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh, trật tự tại cảng hàng không, sân bay. Kiểm tra, soi chiếu, giám sát người, hành lý, hàng hóa, bưu gửi, phương tiện, nhiên liệu, suất ăn và các vật phẩm khác khi đưa vào khu vực hạn chế, lên tàu bay; kiểm soát, giám sát người, phương tiện, đồ vật ra, vào, hoạt động trong các khu vực hạn chế. Tổ chức giám sát, bảo vệ tàu bay khi tàu bay đỗ tại sân bay; thực hiện lục soát an ninh hàng không.

9.[71] Thực hiện áp tải, áp giải đối với các đối tượng là người, phương tiện đặc biệt, tiềm ẩn nguy cơ uy hiếp an ninh theo quy định hoặc khi được yêu cầu. Quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường khi áp dụng các cấp độ tăng cường theo quy định. Triển khai thực hiện các biện

---

[71] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 67 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

pháp đối phó khi xảy ra hành vi can thiệp bất hợp pháp theo kế hoạch, phương án được phê duyệt.

11. Thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay hoạt động hàng không chung theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức công tác đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, tập huấn về an ninh hàng không cho nhân viên kiểm soát an ninh hàng không và các đối tượng liên quan thuộc phạm vi trách nhiệm.

13. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, nhân viên của Công ty về ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định về an ninh hàng không; thông tin, tuyên truyền cho hành khách biết và thực hiện quy định về bảo đảm an ninh hàng không khi đi tàu bay.

14. Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo, thống kê, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài liệu trong lĩnh vực an ninh hàng không; rút kinh nghiệm, giảng bình các vụ việc liên quan đến an ninh hàng không xảy ra trên địa bàn theo quy định; cập nhật, lưu trữ tất cả các tài liệu, quy định có liên quan của trong nước và nước ngoài về an ninh hàng không để nghiên cứu, triển khai thực hiện.

15. Thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không nội bộ theo quy định của pháp luật.

16. Bảo vệ hiện trường khi xảy ra các vụ việc vi phạm an ninh, an toàn hàng không dân dụng, trật tự công cộng và can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay trong những trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

17. Tham gia thẩm định các tiêu chuẩn, yêu cầu an ninh hàng không trong quy hoạch, thiết kế xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, trang thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác đảm bảo an ninh hàng không của cảng hàng không, sân bay.

18. Tổ chức khai thác có hiệu quả hệ thống hạ tầng, máy móc thiết bị an ninh của người khai thác cảng đầu tư trang bị. Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với người khai thác cảng trong việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trong quá trình sử dụng.

19. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan:

a) Phối hợp với người khai thác cảng hàng không sân bay xây dựng chương trình an ninh hàng không, kế hoạch khẩn nguy (bao gồm kế hoạch khẩn nguy sân bay và kế hoạch khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp) của cảng hàng không; triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi trách nhiệm khi chương trình an ninh, kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, sân bay được phê duyệt;

b) Quản lý, bảo quản, khai thác, sử dụng hệ thống công trình, máy móc, thiết bị phục vụ bảo đảm an ninh hàng không;

c) Phối hợp với các cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh, quốc phòng thực hiện các biện pháp phòng chống tội phạm tại địa bàn hoạt động; triển khai thực hiện công tác an ninh, quốc phòng theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với công an, chính quyền địa phương và đơn vị quân đội trong việc tuần tra khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định;

đ) Phối hợp với Cảng vụ hàng không, cơ quan công an tại địa bàn, người khai thác cảng hàng không, sân bay và các cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá rủi ro an ninh hàng không theo quy định; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các vụ việc vi phạm về an ninh hàng không và đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp;

e) Phối hợp với Giám đốc Cảng vụ hàng không, Thanh tra hàng không, cơ quan chức năng trong việc đình chỉ thực hiện chuyến bay nhằm ngăn chặn khả năng uy hiếp an ninh, an toàn đối với chuyến bay;

g) Phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ đối với công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật;

h) Phối hợp với cơ quan công an trong công tác dẫn giải tội phạm.

20. Thông báo kịp thời đến người khai thác cảng hàng không, sân bay các vụ việc gây gián đoạn đến hoạt động khai thác, gây mất an ninh trật tự công cộng, gây thiệt hại đến tài sản, công trình, phương tiện tại cảng hàng không hoặc hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

21. Hộ tống hành khách mất khả năng làm chủ hành vi khi có yêu cầu.

22. Tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp cấp cơ sở tại cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không

1. Xây dựng quy chế an ninh hàng không bao gồm phương án khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; cung cấp quy chế an ninh hàng không được phê duyệt cho Cảng vụ hàng không và người khai thác cảng hàng không, sân bay. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thử nghiệm, khảo sát an ninh hàng không của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2.[72] Tổ chức việc bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Thông tư này; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ suất ăn hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xăng dầu hàng không, doanh nghiệp bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không làm công tác bảo đảm an ninh hàng không tại các khu vực thuộc phạm vi trách nhiệm của doanh nghiệp.

3. Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm đối phó ban đầu với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng tại các cơ sở cung cấp dịch vụ nằm ngoài khu vực cảng hàng không theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Cảng vụ hàng không, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, cơ quan công an, quân đội, chính quyền địa phương có liên quan trong việc giải quyết, xử lý các vụ việc, hành vi vi phạm an ninh hàng không tại các khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

5. Thu thập thông tin, tình hình, đánh giá và xác định mức độ của các mối đe dọa tiềm ẩn đối với công tác bảo đảm an ninh hàng không tại cơ sở để tham mưu cho Cục Hàng không Việt Nam, Ban chỉ huy khẩn nguy hàng không tỉnh,

---

[72] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 68 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

thành phố, huyện đảo về tăng cường các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không thích hợp.

6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát, thử nghiệm, khảo sát, điều tra an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật và Thông tư này. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác bảo đảm an ninh hàng không cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.

7. Trong phạm vi nội bộ do mình quản lý, chịu trách nhiệm:

a) Xác định khu vực hạn chế của doanh nghiệp nằm ngoài cảng hàng không, sân bay. Cấp, quản lý thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ theo quy định;

b) Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không. Tổ chức hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ;

c) Bảo vệ thông tin và hệ thống công nghệ thông tin hàng không dân dụng do mình quản lý chống lại hành vi truy cập, can thiệp trái phép gây mất an toàn cho hoạt động hàng không dân dụng và đánh cắp thông tin cần được bảo mật theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ theo quy định;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, huấn luyện kiến thức an ninh hàng không cho cán bộ, nhân viên có liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, nhân viên của mình ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định về an ninh hàng không; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các quy định về an ninh hàng không, trừ tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

8. Tổ chức ký kết các văn bản phối hợp về công tác bảo đảm an ninh hàng không, an ninh trật tự, an toàn xã hội với chính quyền, công an địa phương, đơn vị quân đội liên quan nơi có cơ sở cung cấp dịch vụ.

9. Tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp cấp cơ sở, tham gia diễn tập cấp ngành, cấp quốc gia theo quy định.

10. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.

11. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải thực hiện các biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật.

12. Phối hợp với đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không trong công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Trách nhiệm của hãng hàng không, người khai thác tàu bay

1. Xây dựng chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không trình Cục Hàng không Việt Nam và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt, chấp thuận; cung cấp toàn bộ chương trình an ninh đã được phê duyệt, chấp thuận cho Cảng vụ hàng không để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, huấn luyện về an ninh hàng không cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay, các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý các vụ việc vi phạm an ninh hàng không và những vi phạm khác liên quan đến tàu bay trong thời gian tàu bay đang khai thác, không khai thác. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác bảo đảm an ninh hàng không theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không quản lý cảng hàng không liên quan đến hoạt động của hãng hàng không, người khai thác tàu bay.

4. Thực hiện kiểm tra an ninh hàng không tàu bay trước chuyến bay, phối hợp lục soát an ninh tàu bay khi có thông tin đe dọa theo quy định của pháp luật. Bảo đảm an ninh, duy trì trật tự kỷ luật trên tàu bay đang bay.

5. Hãng hàng không, người khai thác tàu bay Việt Nam:

a) Tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, duy trì an ninh, trật tự kỷ luật trên tàu bay và bảo đảm an ninh cho hoạt động khai thác tàu bay ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay;

b)[73] Tổ chức hệ thống quản lý an ninh hàng không theo quy định tại Điều 92, Điều 93, Điều 96 và Điều 97 Thông tư này;

c) Tổ chức khảo sát, đánh giá công tác bảo đảm an ninh hàng không đối với hoạt động của hãng tại cảng hàng không, sân bay trong và ngoài nước; bảo đảm kinh phí cho Cục Hàng không Việt Nam tham gia hoạt động khảo sát, đánh giá của hãng tại cảng hàng không nước ngoài;

d) Phối hợp thực hiện Phương án khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định. Tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp cấp cơ sở; tham gia diễn tập cấp ngành, cấp quốc gia theo quy định;

đ) Xác định ranh giới khu vực hạn chế thuộc phạm vi quản lý nằm ngoài cảng hàng không, sân bay. Cấp, quản lý thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ, thẻ nhận dạng tổ bay theo quy định;

e) Bố trí chỗ ngồi trên chuyến bay cho nhân viên an ninh trên không đi làm nhiệm vụ trên chuyến bay theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Thực hiện công tác kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không theo quy định;

h) Bảo vệ thông tin và hệ thống công nghệ thông tin hàng không của hãng chống lại hành vi truy cập, can thiệp trái phép gây mất an toàn cho hoạt động hàng không dân dụng và đánh cắp thông tin cần được bảo mật bao gồm cả thông tin cá nhân của hành khách;

i) Phổ biến, giáo dục cán bộ, nhân viên của mình ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định về an ninh hàng không; tuyên truyền, phổ biến các quy định về an ninh hàng không bằng các hình thức thích hợp cho hành khách đi tàu bay;

---

[73] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 69 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

k)[74] Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam các khác biệt trong chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không trình nhà chức trách hàng không nước ngoài so với pháp luật Việt Nam. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.

6. Hãng hàng không nước ngoài phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an ninh hàng không trong hoạt động khai thác của hãng tại Việt Nam; chỉ định và thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam người chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về bảo đảm an ninh hàng không trong hoạt động khai thác của hãng tại Việt Nam.

7.[75] Khi làm thủ tục bán vé đi tàu bay, hãng hàng không phải yêu cầu hành khách cung cấp thông tin cá nhân theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này. Khi làm thủ tục tiếp nhận đăng ký vận chuyển hàng hóa, bưu gửi, hãng hàng không phải thông báo cho khách hàng chính sách khác biệt của hãng đối với việc vận chuyển các vật phẩm đặc biệt quy định tại Điều 52 của Thông tư này hoặc vận chuyển vật phẩm nguy hiểm, túi thư ngoại giao, túi lãnh sự (nếu có).

8. Phối hợp với đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không trong công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Thông tư này, chương trình an ninh của người khai thác cảng hàng không, sân bay khi hoạt động tại cảng hàng không, sân bay. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, thử nghiệm, khảo sát, đánh giá an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không liên quan và lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.

---

[74] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 70 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[75] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 71 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

2. Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay:

a) Bảo vệ cơ sở vật chất, tài sản, trang thiết bị, bảo đảm an ninh hàng không, trật tự cho các hoạt động của mình thông qua việc giao kết hợp đồng dịch vụ bảo đảm an ninh với người khai thác cảng hàng không, sân bay;

b) Phối hợp với Cảng vụ hàng không, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không và các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý các vụ việc vi phạm an ninh hàng không và trật tự xảy ra trong phạm vi quản lý của mình;

c) Đảm bảo cho những cán bộ, nhân viên có liên quan được huấn luyện về an ninh hàng không theo quy định của pháp luật;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, nhân viên thuộc doanh nghiệp mình ý thức chấp hành, tuân thủ các quy định về an ninh hàng không;

đ) Các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm có chứa chất lỏng, chất đặc sánh, dung dịch xịt, hãng hàng không phải cung cấp túi nhựa an ninh để đựng chất lỏng, chất đặc sánh, dung dịch xịt (kèm theo phiếu mua hàng) khi bán cho hành khách tại các cửa hàng trong khu vực cách ly quốc tế, trên chuyến bay quốc tế. Phiếu mua hàng có ghi các nội dung: ngày bán hàng (ngày/tháng/năm); mã quốc tế nơi bán (quốc gia, cảng hàng không, hãng hàng không); số chuyến bay; tên hành khách (nếu có); số lượng và danh sách hàng trong túi.

3. Hành khách, người gửi hàng phải thực hiện các quy định về bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Thông tư này. Hành khách phải tuyệt đối chấp hành các chỉ dẫn về an ninh, trật tự của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, mệnh lệnh của thành viên tổ bay. Trong trường hợp không tuân thủ thì căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Hành khách phải biết nội dung và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hành lý mang theo người hoặc ký gửi lên tàu bay; tổ chức, cá nhân gửi hàng hóa, bưu gửi phải biết nội dung của hàng hóa, bưu gửi và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hàng hóa, bưu gửi lên tàu bay.

4. Nhân viên hàng không phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Thông tư này và quy định pháp luật về an ninh hàng

không; trong khi thực hiện nhiệm vụ không được uống rượu, bia; nếu vi phạm sẽ bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, căn cứ tính chất, mức độ vụ việc vi phạm sẽ bị thu hồi thẻ kiểm soát an ninh hàng không, giấy phép nhân viên hàng không.

Điều 120. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không

1. Cục Hàng không Việt Nam căn cứ nhiệm vụ được giao hàng năm xây dựng dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, trình Bộ Giao thông vận tải và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Các doanh nghiệp tự bảo đảm toàn bộ kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không thuộc trách nhiệm của mình được quy định trong Thông tư này và các quy định khác của pháp luật.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[76]

Điều 121. Hiệu lực thi hành[77]

---

[76] Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020, quy định như sau:

"Điều 6. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.".

[77] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021, quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ suất ăn hàng không, xăng dầu hàng không chưa tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không theo quy định do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 phải hoàn thành việc tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Điểm d khoản 1 Điều 96 của Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết chương trình an ninh hàng không Việt Nam và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không, Thông tư số 45/2017/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, Thông tư số 02/2018/TT-BGTVT ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định ngưng hiệu lực một phần Thông tư số 45/2017/TT-BGTVT và bãi bỏ Quyết định số 1281/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 01/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CẢNG HÀNG KHÔNG

... (tên cảng hàng không)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Tổ chức công tác bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ.

1.2. Căn cứ pháp lý.

1.3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.3.1. Nhà chức trách an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

1.3.2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay;

1.3.3. Bộ phận tham mưu, giúp việc về an ninh hàng không (của người khai thác cảng hàng không, sân bay);

1.3.4. Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;

1.3.5. Đơn vị công an, quân đội tại cảng hàng không;

1.3.6. Đơn vị cứu hỏa, y tế khẩn nguy;

1.3.7. Các cơ quan nhà nước khác tại cảng hàng không;

1.3.8. Hãng hàng không, người khai thác tàu bay;

1.3.9. Các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không;

1.3.10. Cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không;

1.3.11. Đơn vị cung cấp dịch vụ không lưu.

1.4. Sơ đồ mô tả trách nhiệm tương ứng của các bên liên quan (có thể đưa vào phụ lục).

1.5. Ủy ban An ninh hàng không cảng hàng không.

1.5.1. Xem xét các mối đe dọa đối với an ninh cảng hàng không, sân bay;

1.5.2. Phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo đảm an ninh cảng hàng không, sân bay; trao đổi thông tin về các vấn đề an ninh hàng không;

1.5.3. Tham vấn ý kiến xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án trong bảo đảm an ninh hàng không;

1.5.4. Đánh giá kết quả của quy trình kiểm soát chất lượng nội bộ và kiểm soát chất lượng của cơ quan có thẩm quyền, đánh giá của các đối tác;

1.5.5. Đánh giá tính liên tục và hiệu quả của chương trình an ninh hàng không;

1.6. Quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

Chương II. Kết cấu hạ tầng và hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

(Các thông tin khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng, ranh giới các khu vực và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không).

2.1. Giới thiệu về cảng hàng không, sân bay.

Các nội dung cơ bản cần có gồm: tên cảng hàng không, địa chỉ, liên hệ, mã cảng hàng không...

2.2. Kết cấu hạ tầng và các khu chức năng.

Cách trình bày: sơ đồ và văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.2.1. Sân bay;

2.2.1.1. Sân đỗ tàu bay (diện tích, số lượng vị trí đỗ, ký hiệu các vị trí đỗ, chiếu sáng tại các vị trí đỗ);

2.2.1.2. Đường hạ cất cánh, đường lăn (số lượng, chiều dài, ký hiệu, hệ thống đèn đêm);

2.2.1.3. Hàng rào phục vụ công tác bảo đảm an ninh hàng không (chiều dài, chiều cao, loại hàng rào đặc điểm, tính chất của hàng rào, ca-me-ra, hệ thống chiếu sáng hàng rào và các thiết bị gắn với hàng rào, cảnh báo đột nhập), đường công vụ;

2.2.1.4. Vị trí đỗ biệt lập;

2.2.1.5. Hầm xử lý bom;

2.2.1.6. Nhà ga hành khách (mô tả khái quát tổng diện tích, các khu vực hạn chế, khu vực công cộng, số lượng quầy làm thủ tục hàng không, xuất nhập cảnh, hải quan, trực ban an ninh, nơi lưu giữ hành khách từ chối nhập cảnh, nơi làm việc của Cảng vụ hàng không; số lượng cổng, cửa từ khu vực nhà ga ra sân đỗ tàu bay, từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế của nhà ga; số lượng, vị trí các điểm kiểm tra an ninh hàng không trong nhà ga, số lượng luồng hành khách ra tàu bay, luồng đi dành cho hành khách, nhân viên nội bộ, các khu vực thương mại, ăn uống, hàng lưu niệm...);

2.2.1.7. Nhà ga hàng hóa (mô tả tương tự nhà ga hành khách);

2.2.1.8. Các công trình khẩn nguy: Trung tâm khẩn nguy, trạm xe cứu hỏa...;

2.2.1.9. Trạm điện, nước, hệ thống thông gió, điều hòa;

2.2.1.10. Bãi đỗ xe (diện tích, sức chứa, ô tô, xe máy, các điểm kiểm soát an ninh hàng không ở khu vực công cộng);

2.2.1.11. Hệ thống giao thông (mô tả khái quát hệ thống giao thông tại khu vực cảng);

2.2.1.12. Các cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi, cơ sở sản xuất suất ăn, xăng dầu, sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng...);

2.2.1.13. Khu vực văn phòng các cơ quan, đơn vị liên quan (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng... Trường hợp đã được mô tả ở các phần trên thì không cần mô tả lại ở phần này).

Căn cứ thực tế, các nội dung trên có thể được điều chỉnh từ mục này sang mục khác, phù hợp với đặc điểm từng cảng hàng không, sân bay.

2.3. Hoạt động hàng không.

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.3.1. Thời gian khai thác;

2.3.2. Loại tàu bay đang khai thác;

2.3.3. Số hãng hàng không đang khai thác;

2.3.4. Lưu lượng hành khách, hàng hóa, số lượng chuyến bay, giờ cao điểm, thấp điểm...

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này mô tả cách thức mà các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không được thiết kế và thực hiện tại cảng hàng không, sân bay theo phương pháp phân định ba vòng tròn đồng tâm (03 lớp kiểm soát an ninh). Vòng tròn bên ngoài bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh, duy trì trật tự công cộng. Vòng tròn thứ hai bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh ở ranh giới giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế (hàng rào an ninh, điểm kiểm tra an ninh, cổng, cửa, cảnh báo xâm nhập, hệ thống giám sát an ninh, thẻ kiểm soát an ninh và các biện pháp hạn chế người, phương tiện, đồ vật vào khu vực hạn chế. Vòng tròn trong cùng là các biện pháp kiểm soát an ninh trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly. Phần này cũng cần mô tả khái quát tổ chức chịu trách nhiệm, đơn vị trực tiếp thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, trật tự công cộng.*

3.1. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực công cộng.

3.1.1. Biện pháp để giảm thiểu rủi ro của kịch bản sử dụng phương tiện giao thông đường bộ (có thể chứa thiết bị nổ) để tấn công vào nhà ga, công trình hàng không;

3.1.2. Biện pháp bảo đảm an ninh, duy trì trật tự khu vực đón, trả khách (khu vực công cộng) và trước cửa nhà ga;

3.1.3. Biện pháp giám sát và tuần tra các khu vực công cộng của cảng hàng không, sân bay;

3.1.4. Quy định về quản lý, bảo vệ vé, thẻ lên tàu bay, thẻ hành lý, giấy tờ đi tàu bay và các tài liệu khác;

3.1.5. Các biện pháp tăng cường kiểm soát an ninh đối với các chuyến bay, hành khách được đánh giá là có rủi ro an ninh hàng không cao hơn;

3.1.6. Biển, bảng thông báo, cảnh báo an ninh, thông tin cảnh báo an ninh đối với hành khách.

3.2. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực hạn chế, ranh giới khu vực hạn chế và khu vực công cộng, kiểm soát ra, vào khu vực hạn chế.

3.2.1. Xác định các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản*: xác định và mô tả rõ các khu vực hạn chế, xác định ranh giới cụ thể của từng khu vực hạn chế với khu vực công cộng, trong đó lưu ý các khu vực hạn chế sử dụng riêng, khu vực cách ly, làm cơ sở kiểm soát ra, vào và bảo đảm người, phương tiện hoạt động ở đúng khu vực hạn chế được ghi trong thẻ kiểm soát an ninh hàng không.*

3.2.2. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

Cách trình bày: văn xuôi, hình ảnh về mẫu thẻ, giấy phép (nếu có).

Nội dung cơ bản*: Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:*

3.2.2.1. Quy định về cấp thẻ, giấy phép;

3.2.2.2. Các loại thẻ, giấy phép có giá trị sử dụng tại cảng hàng không;

3.2.2.3. Thiết kế thẻ, giấy phép (mẫu, công nghệ kiểm soát sử dụng, giải pháp bảo mật);

3.2.2.4. Thủ tục cấp, quản lý, thu hồi và một số quy định liên quan khác.

3.2.3. Thủ tục giám sát, hộ tống

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.3.1. Thủ tục giám sát, hộ tống người, phương tiện được cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn;

3.2.3.2. Thủ tục giám sát, hộ tống người phạm tội, đối tượng trục xuất, từ chối nhập cảnh...;

3.2.3.3. Thủ tục hướng dẫn, bảo vệ khách quan trọng (nếu có).

3.2.4. Các biện pháp kiểm soát an ninh khu vực ranh giới khu vực công cộng và khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản:

3.2.4.1. Hàng rào an ninh hàng không, đường tuần tra;

3.2.4.2. Chiếu sáng;

3.2.4.3. Biển cảnh báo;

3.2.4.4. Thiết bị cảnh báo xâm nhập;

3.2.4.5. Ca-me-ra giám sát an ninh (CCTV).

(Cần đặc biệt lưu ý các hành lang, lối đi nội bộ có thể đi từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế).

3.2.4.6. Quy định nguyên tắc về phân chia cổng, cửa, người, phương tiện được phép ra, vào (vị trí, thời gian hoạt động), trong đó có các cổng, cửa khẩn nguy, nội dung chi tiết được tham chiếu về mục 3.2.9 và mục 3.2.10

3.2.4.7. Các điểm kiểm tra an ninh

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả các quy trình thiết lập (nguyên tắc thiết lập các điểm kiểm tra an ninh) các điểm kiểm tra vào khu vực hạn chế đối với người, hành lý, hàng hóa, đồ vật và phương tiện. Bảo đảm người, đồ vật, hành lý, hàng hóa, phương tiện đi đúng cổng, cửa, luồng di chuyển, đúng khu vực hạn chế phù hợp với thẻ, giấy phép. Trong trường hợp có ứng dụng công nghệ tự động hoặc sinh trắc học, loại thông tin nhân thân cần để kiểm soát cũng được xác định ở mục này nếu có.*

a) Quy định về kiểm soát tại điểm kiểm tra an ninh hàng không có nhân viên kiểm soát an ninh hàng không (nêu khái quát, tập trung trách nhiệm thiết lập điểm kiểm tra, trách nhiệm của người, phương tiện, đồ vật lưu thông qua điểm kiểm tra; quy trình chi tiết và các hướng dẫn nghiệp vụ đối với nhân viên kiểm soát an ninh hàng không được quy định trong quy chế an ninh của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không).

b) Quy định về kiểm soát tại cổng, cửa, kiểm soát bằng công nghệ tự động, sinh trắc học (nếu có) của người, phương tiện lưu thông.

3.2.5. Điểm kiểm soát an ninh, tuần tra (hỗ trợ việc kiểm soát xâm nhập trái phép vào khu vực hạn chế).

3.2.6. Hệ thống kiểm soát cổng, cửa tự động (nếu có).

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả tổng quát hệ thống điều khiển khóa tự động được sử dụng liên quan đến khóa bảo mật; tổ chức chịu trách nhiệm quản lý; thông số kỹ thuật tối thiểu cho khóa và chìa khóa (các thông tin đặc biệt nhạy cảm, cần bảo mật cao được quy định tại tài liệu hướng dẫn sử dụng của đơn vị quản lý, khai thác cổng, cửa)*.

3.2.7. Kiểm soát an ninh bên trong các khu vực hạn chế

3.2.7.1. Phân chia các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: tham chiếu mục 3.2.1, phụ lục này, có chia nhỏ từng khu vực hạn chế theo công năng của từng khu vực trên cơ sở quy định tại khoản 1, Điều 31, Thông tư này.

Tại mỗi khu vực hạn chế được phân loại ở mục này, quy định các nội dung sau:

3.2.7.2. Biện pháp bảo đảm an ninh ở từng khu vực hạn chế...

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

a) Các biện pháp kiểm soát bổ sung khi người, phương tiện, đồ vật di chuyển giữa các khu vực hạn chế (ngoài các biện pháp kiểm soát người, phương tiện, đồ vật từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế đã nêu ở các điểm 3.2.4, 3.2.5, 3.2.6, 3.2.7, phụ lục này).

(Ví dụ: kiểm soát người, phương tiện, đồ vật di chuyển từ khu vực hạn chế xử dụng riêng của cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay vào sân bay...).

b) Các biện pháp tuần tra, giám sát, bảo vệ mục tiêu, kiểm tra an ninh khu vực, lục soát an ninh...

3.2.8. Kiểm tra an ninh hàng không đối với nhân viên nội bộ

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.8.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.8.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra, bao gồm cả các điểm kiểm tra đối với hành khách (chuyển thành 01 phụ lục dạng bảng liệt kê);

b) Quá trình kiểm tra;

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có;

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế;

e) Quy định về kiểm tra đồ vật mang theo.

3.2.8.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.9. Kiểm tra an ninh hàng không đối với phương tiện

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.9.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.9.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra (chuyển thành 01 Phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra;

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có;

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế;

e) Quy định về kiểm tra người, đồ vật mang theo phương tiện.

3.2.9.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, phi hành đoàn, hành lý xách tay

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.10.1. Kiểm tra xác nhận đúng đối tượng

a) Đối với hành khách:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng hành khách và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu giấy tờ đi tàu bay với thẻ lên tàu bay và người thực, đặc biệt lưu ý quy định về kiểm tra thẻ lên tàu bay tự làm thủ tục, quy định trường hợp khách chuyển tiếp, nối chuyến*).

b) Đối với tổ bay:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra cụ thể để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng tổ bay và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu thẻ thành viên tổ bay, người thực và danh sách tổ bay*).

c) Quy định về tách biệt hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh và hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh

(Cách thức, người chịu trách nhiệm bảo đảm việc hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh không bị chộn lẫn với hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh).

3.2.10.2. Kiểm tra, soi chiếu an ninh

a) Vị trí điểm kiểm tra an ninh và giờ hoạt động;

b) Yêu cầu kiểm tra;

c) Miễn kiểm tra, nếu có;

d) Quá trình kiểm tra;

đ) Quy định kiểm tra khách quan trọng hoặc hành khách có nhu cầu đặc biệt (nếu có); các thỏa thuận đặc biệt đối với kiểm tra tổ bay, nếu có;

e) Quy định kiểm tra trực quan ngẫu nhiên, kiểm tra lại, lục soát.

3.2.10.3. Quy định kiểm tra

Ghi như sau: "Quy định kiểm tra an ninh hàng không hành khách, tổ bay và hành lý xách tay được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*), bảo đảm các nội dung sau:

a) Mục đích kiểm tra;

b) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách xuất phát;

c) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách quá cảnh, nối chuyến;

d) Danh sách, danh mục những người được miễn kiểm tra an ninh;

đ) Thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra an ninh hành lý xách tay;

e) Các biện pháp, thủ tục kiểm tra an ninh cho tổ bay, người thực thi pháp luật và các cơ quan chính phủ khác (nếu có);

g) Xử lý hành khách hoặc hành lý xách tay nghi ngờ;

h) Kiểm soát di chuyển của hành khách;

i) Biện pháp đối với hành khách đặc biệt;

k) Các thủ tục đối với người từ chối kiểm tra an ninh;

l) Xử lý khi có hành vi vi phạm, khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm không khai báo;

m) Xử lý và ghi lại các đồ vật bị để lại;

n) Các biện pháp đối với các thiết bị điện, điện tử, chất lỏng...

3.2.10.3. Thiết bị kiểm tra, soi chiếu an ninh

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành khách và hành lý xách tay, bao gồm cổng từ (WTMD), máy dò kim loại cầm tay (HHMD), thiết bị soi chiếu tia X, hệ thống phát hiện thiết bị nổ (EDS), hệ thống phát hiện vi vết chất nổ (ETD). Việc bảo quản, sử dụng, hiệu chuẩn, kiểm tra khả năng vận hành và bảo trì các thiết bị... được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*).

3.2.10.4. Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

Ghi như sau: "Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*)".

3.2.11. Vật phẩm nguy hiểm

(Quản lý, kiểm soát, danh mục vật phẩm nguy hiểm mang lên tàu bay; vật phẩm nguy hiểm mang vào khu vực hạn chế).

3.2.12. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ

3.2.12.1. Căn cứ pháp lý (liệt kê tên điểm, khoản, Điều...);

3.2.12.2. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đi;

3.2.12.3. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đến.

3.2.13. Túi thư ngoại giao.

3.2.14. Hành khách bị trực xuất, từ chối nhập cảnh, người bị áp giải.

3.2.15. Hành khách, phi hành đoàn hoạt động hàng không chung.

3.2.16. Hành lý ký gửi

Cách trình bày: Văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.16.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra);

3.2.16.2. Quy định chung kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Mục đích của các biện pháp kiểm tra an ninh;

b) Mô tả dây truyền kiểm tra sơ cấp và thứ cấp (nếu có, có thể mô tả dây truyền dạng sơ đồ quá trình);

c) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay (nếu có);

d) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá cảnh, chuyển tiếp, nối chuyến;

đ) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá khổ;

e) Kiểm soát an ninh hành lý sau khi kiểm tra, xác nhận hành lý đã qua kiểm tra;

g) Quy trình và biện pháp để bảo vệ hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh di chuyển ngoài khu vực hạn chế.

3.2.16.3. Thủ tục kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

Ghi như sau: "Các nội dung sau được tham chiếu, quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*):

a) Loại hệ thống/công nghệ thiết bị kiểm tra được sử dụng;

b) Thủ tục khi phát hiện nghi ngờ, có cảnh báo;

c) Thủ tục kiểm tra hành lý đi kèm;

d) Thủ tục kiểm tra hành lý thất lạc, không có người đi cùng...;

đ) Thủ tục kiểm tra hành lý của tổ bay (nếu khác);

e) Thủ tục phát hiện vật thể nguy hiểm;

g) Các biện pháp đối với đồ điện và điện tử;

h) Miễn trừ, nếu có;

i) Thủ tục khi phát hiện vũ khí hoặc thiết bị nổ.

3.2.16.4. Thiết bị kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành lý ký gửi, bao gồm loại, công nghệ của hệ thống, tính năng cơ bản của hệ thống, khả năng phát hiện vi vết chất nổ, cảnh báo thiết bị nổ... Việc bảo quản, sử dụng, hiệu chuẩn, kiểm tra khả năng vận hành và bảo trì các thiết bị... được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*).

3.2.16.5. Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

Ghi như sau: "Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*)".

3.2.16.6. Đồng bộ hành khách hành lý

(*Việc đồng bộ hành khách, hành lý là trách nhiệm của hãng hàng không, tuy nhiên, với vai trò cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không, để bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu các rủi ro về an ninh hàng không, hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không và đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm soát an ninh hàng không cần kịp thời trao đổi các thông tin liên quan để thực hiện quy định về đồng bộ hóa hành lý, hành khách (nếu có hành khách vi phạm phải xử lý, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không phải thông báo cho hãng hàng không biết để có quyết định tương ứng, phù hợp đối với chuyến bay dự kiến của hành khách).*

3.2.16.7. Bảo vệ và giám sát các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý

(*Các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý thường được xác định là một phần của khu vực hạn chế và được bảo vệ bằng các biện pháp được mô tả tại các mục nêu trên của chương trình an ninh. Tuy nhiên, nên có các biện pháp bổ sung dành riêng cho khu vực hành lý để giảm thiểu nguy cơ tác động trái phép, rủi ro an ninh đối với hành lý ký gửi. Các biện pháp này được mô tả trong phần này*).

3.2.16.8. Hành lý, đồ vật chưa xác định hoặc không xác nhận được chủ

(Phần này xác định đơn vị chịu trách nhiệm xử lý hành lý, đồ vật chưa xác nhận hoặc không xác định được chủ và mô tả các yêu cầu liên quan đến việc kiểm tra an ninh và lưu trữ hành lý, đồ vật trong khi chờ xử lý).

3.2.17. Hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

3.2.17.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra).

3.2.17.2. Quy định chung kiểm tra hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

(Quy định chung về quy trình kiểm tra, bao gồm: yêu cầu và mục đích của các biện pháp an ninh, địa điểm kiểm tra và giờ kiểm tra).

3.2.17.3. Quy định kiểm tra

Ghi như sau: "Các nội dung sau được tham chiếu/quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*):

3.2.18. Hàng hóa, bưu gửi lên tàu bay

3.2.18.1. Quy định kiểm tra an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi tại điểm kiểm tra an ninh của cảng hàng không, sân bay

Trích dẫn (điều, khoản, điểm cụ thể) căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra, thông thường được chia ra: hàng hóa được kiểm tra tại cảng hàng không, sân bay, hàng hóa được kiểm tra ngoài cảng hàng không, sân bay; trách nhiệm của hãng hàng không, doanh nghiệp khai thác ga hàng hóa, người khai thác cảng hàng không....

3.2.18.2. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh tại cảng hàng không, sân bay

3.2.18.3. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

a) Địa điểm và giờ hoạt động của khu vực tiếp nhận hàng hóa, bưu gửi tại sân bay;

b) Danh sách các đơn vị xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không;

3.2.18.4. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến....

Chương IV. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng

Thực hiện theo kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

Chương V. Đào tạo, huấn luyện

5.1. Đào tạo, huấn luyện cho cán bộ, nhân viên của người khai thác cảng hàng không.

5.2. Đào tạo, huấn luyện bảo quản, sử dụng trang thiết bị ANHK cho ASV (đối với trường hợp người khai thác cảng đầu tư, mua sắm).

Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

6.1. Trách nhiệm.

6.2. Các biện pháp kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

6.3. Giám sát viên an ninh nội bộ.

Phụ lục

Các phụ lục cung cấp thông tin bổ sung, làm rõ, cụ thể hóa nội dung chính của chương trình an ninh hàng không hoặc trích dẫn các văn bản quy định liên quan, bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung chính sau:

a) Sơ đồ và kế hoạch, phương án;

b) Trích dẫn văn bản, quy định liên quan;

c) Các quy trình, thủ tục, quy chế, nội quy;

d) Thống kê, số liệu thông tin kỹ thuật;

e) Các biểu mẫu, mẫu và các tài liệu liên quan khác.

Phụ lục II

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG, NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*)

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM

... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng chương trình.

3. Giải thích từ ngữ.

4. Chính sách an ninh hàng không của hãng.

5. Xây dựng, sửa đổi, phân phối, sử dụng và kiểm soát chương trình.

6. Phân loại, quản lý tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

7. Mô tả tổ chức và hoạt động của hãng hàng không.

Khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

Chương II. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mô tả hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

1.2. Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên an ninh hàng không của hãng.

1.3. Sơ đồ tổ chức, danh sách hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

2. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không

2.1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không.

2.2. Phòng (ban) an ninh hàng không

- Trưởng phòng (ban), Phó Trưởng phòng (ban) an ninh hàng không.

- Các chuyên viên, cán sự, nhân viên thuộc phòng (ban) an ninh hàng không.

- Sơ đồ tổ chức của phòng (ban) an ninh hàng không.

2.3. Tổ bay

- Người chỉ huy tàu bay.

- Thành viên tổ bay khác.

2.4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

2.5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

3. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không.

4. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không.

Chương III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH PHÒNG NGỪA

1. Hệ thống thẻ kiểm soát an ninh nội bộ

1.1. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

1.2. Hệ thống thẻ nhận dạng cấp cho cán bộ, nhân viên của hãng.

2. Bảo đảm an ninh các khu vực hạn chế do hãng quản lý, hoạt động

2.1. Các tiêu chuẩn đối với an ninh sân bay.

2.2. Các khu vực hạn chế tại sân bay.

2.3. Các khu vực hạn chế của hãng.

2.4. Giám sát an ninh khai thác của hãng tại sân bay.

3. Bảo đảm an ninh tàu bay

3.1. Quy định chung.

3.2. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

3.3. Tuần tra, giám sát và bảo vệ tàu bay.

3.4. Niêm phong an ninh tàu bay.

3.5. Biện pháp phòng ngừa cho chuyến bay.

3.6. Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

3.7. Biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.8. Biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

3.9. Thiết bị an ninh hàng không trang bị trên tàu bay.

4. Bảo đảm an ninh tài liệu

4.1. Bảo đảm an ninh tài liệu của chuyến bay.

4.2. Bảo đảm an ninh tài liệu của hãng.

4.3. Bảo đảm an ninh thông tin hành khách.

4.4. Xử lý, kiểm soát tài liệu an ninh nhận từ bên ngoài.

5. Bảo đảm an ninh dịch vụ vệ sinh tàu bay

6. Bảo đảm an ninh suất ăn, đồ phục vụ trên tàu bay

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn.

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ phục vụ.

7. Bảo đảm an ninh nhiên liệu hàng không

8. Bảo đảm an ninh hành khách, hành lý xách tay

8.1. Quy định chung.

8.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách và hành lý xách tay.

8.3. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự.

8.4. Vận chuyển vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ.

8.5. Vận chuyển đối tượng tiềm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.

9. Bảo đảm an ninh hàng lý ký gửi

9.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.3. Vận chuyển hành lý ký gửi là phụ tùng, vật tư tàu bay.

9.4. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

9.5. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận.

10. Bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

10.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.3. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi chuyển tiếp tàu bay.

10.4. Vận chuyển hàng hóa có giá trị cao.

10.5. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng quen.

10.6. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng lạ.

10.7. Lưu giữ hàng hóa thất lạc, hàng hóa không có người nhận.

11.[78] Bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay; chuyến bay hàng không chung, có điểm đỗ ngoài cảng hàng không, sân bay.

11.1. Các nguyên tắc, quy định chung, các yêu cầu cho công tác bảo đảm an ninh hàng không khi khai thác.

11.2. Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay, chuyến bay hàng không chung.

---

[78] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 72 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

11.3. Quy trình bảo đảm an ninh canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi đang khai thác, kiểm soát tiếp cận, lên tàu bay, kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

11.4. Quy trình bảo đảm an ninh hành khách, hành lý.

11.5. Quy trình canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi không khai thác, niêm phong an ninh hàng không.

12. Bảo đảm an ninh hệ công nghệ thông tin

12.1. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.2. Biện pháp bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.3. Trách nhiệm bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.4. Báo cáo an ninh công nghệ thông tin.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không

13.1. Mục đích, nguyên tắc, phương châm kiểm soát an ninh nội bộ.

13.2. Đối tượng kiểm soát an ninh nội bộ.

13.3. Trách nhiệm, nội dung, biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

Chương IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Chính sách huấn luyện an ninh hàng không.

2. Trách nhiệm huấn luyện an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ lực lượng kiểm soát an ninh hàng không của hãng.

4. Huấn luyện kiến thức an ninh hàng không.

5. Huấn luyện nhận thức về an ninh hàng không.

6. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không.

Chương V. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về phương án khẩn nguy an ninh hàng không.

2. Phương án đối phó đe dọa bom tàu bay.

3. Phương án đối phó cướp tàu bay.

4. Phương án đối phó vật, chất nghi vũ khí sinh hóa học.

5. Diễn tập khẩn nguy an ninh hàng không.

6. Trực ban an ninh hàng không.

Chương VI. ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG [79]

1. Nguyên tắc điều tra, xử lý.

2. Mục đích và yêu cầu điều tra, xử lý.

3. Quy trình điều tra, xử lý.

4. Trách nhiệm xử lý.

5. Báo cáo.

6. Giảng bình, rút kinh nghiệm.

7. Lưu trữ hồ sơ.

Chương VII. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

3. Trách nhiệm kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

4. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

5. Đánh giá, khảo sát an ninh hàng không.

6. Thử nghiệm an ninh hàng không.

7. Kiểm soát chất lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ cho hãng.

9. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không.

Chương VIII. QUẢN LÝ RỦI RO AN NINH HÀNG KHÔNG[80]

---

[79] Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 73 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[80] Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 74 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

1. Quy định chung về quản lý rủi ro.

2. Tổ chức công tác đánh giá rủi ro.

3. Báo cáo kết quả đánh giá rủi ro.

4. Sử dụng báo cáo rủi ro.

5. Lưu giữ hồ sơ quản lý rủi ro.

Chương IX. CÁC PHỤ LỤC[81]

[81] Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 75 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục III

ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng.

1.2. Căn cứ xây dựng quy chế.

1.3. Giải thích từ ngữ.

1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp.

Chương II. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân.

2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không.

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

3.1. Quy định chung

3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không.

a) Các loại thẻ, giấy phép;

b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép;

c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép.

3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế.

3.1.3. Giám sát, kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế.

3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

3.1.5. Quản lý tài liệu an ninh hàng không.

3.1.6. Quy chế kiểm soát an ninh nội bộ.

- Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng;

- Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ;

- Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên;

- Nhận xét, đánh giá.

3.1.6. Bảo đảm an ninh hệ thống thông tin chuyên ngành chống lại can thiệp bất hợp pháp vào điều hành bay.

3.1.7. Cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.2. Các biện pháp an ninh phòng ngừa đối với từng cơ sở cụ thể

Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở.

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế.

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không.

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp;

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp;

c) Hệ thống chiếu sáng;

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác;

đ) Hệ thống biển báo, cảnh báo;

e) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa.

3.2.4. Tuần tra, canh gác.

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay.

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở.

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên;

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra;

- Chế độ trực.

Chương IV. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

Chương V. Công tác báo cáo

Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

6.1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm giám sát viên nội bộ.

6.2. Nội dung các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động.

- Kiểm tra;

- Đánh giá;

- Khảo sát;

- Thử nghiệm công khai, bí mật;

- Điều tra nội bộ.

6.3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

Nội bộ trong hoạt động của doanh nghiệp.

6.4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không.

6.5. Hồ sơ lưu trữ.

Chương VII. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp bất hợp pháp

7.1. Tuyển dụng.

7.2. Đào tạo ban đầu.

a) Trách nhiệm;

b) Đối tượng;

c) Cơ sở đào tạo.

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng.

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ.

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ;

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ;

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ.

- Giảng viên;
- Tài liệu;
- Phòng học, trang thiết bị.

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác.

7.6. Diễn tập.

Chương VIII. Phương án khẩn nguy (kế hoạch khẩn nguy cơ sở)

8.1. Quy định chung.

a) Phương châm chỉ đạo;

b) Phân loại tình huống khẩn nguy;

c) Hệ thống chỉ huy;

d) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc;

đ) Lực lượng tham gia phương án;

e) Trách nhiệm phối hợp;

g) Cơ chế thông tin, báo cáo, chế độ trực khẩn nguy;

h) Phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phương án khẩn nguy;

i) Kinh phí;

k) Đào tạo, huấn luyện.

8.2. Phương án điều hành tàu bay đang bay bị can thiệp bất hợp pháp.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục IV

ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Phần quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng.

1.2. Căn cứ xây dựng quy chế.

1.3. Giải thích từ ngữ.

Chương II. Thông tin chung về doanh nghiệp

2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, liên hệ.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ.

2.2.1. Chức năng.

2.2.2. Nhiệm vụ.

2.2.3. Nhiệm vụ phối hợp bảo đảm an ninh hàng không.

2.3. Cơ cấu tổ chức.

2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chung.

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức tại từng cảng hàng không.

2.4. Trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc.

Chương III. Các quy trình, thủ tục, biện pháp kiểm tra, giám sát an ninh hàng không

(Chia theo địa bàn: khu vực công cộng, danh giới, khu vực công cộng và khu vực hạn chế, trong khu vực hạn chế).

3.1. Khu vực hạn chế.

3.2. Kiểm tra an ninh hành khách, hành lý xách tay.

3.2.1. Quy trình chung.

3.2.2. Kiểm tra giấy tờ, thẻ đi tàu bay.

3.2.3. Hướng dẫn hành khách.

3.2.4. Kiểm tra, soi chiếu tia X.

3.2.5. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể người, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay.

3.2.6. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.2.7. Kiểm tra trực quan.

3.2.8. Lục soát.

3.2.9. Hành khách, hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến.

3.2.10. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.2.11. Kíp trưởng.

3.3. Kiểm tra an ninh hành lý ký gửi.

3.3.1. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.3.2. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.3.3. Kiểm tra trực quan.

3.3.4. Hành lý ký gửi quá cảnh, nối chuyến.

3.3.5. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.3.6. Kíp trưởng.

3.4. Kiểm tra an ninh hàng hóa, bưu gửi.

3.4.1. Kiểm tra đối chiếu giấy tờ.

3.4.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.4.3. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.4.4. Kiểm tra trực quan.

3.4.5. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến.

3.4.6. Hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay.

3.4.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.4.8. Kíp trưởng.

3.5. Kiểm tra an ninh phương tiện, người, đồ vật trên phương tiện.

3.5.1. Kiểm tra giấy phép, giấy tờ cần thiết khác (nếu có).

3.5.2. Kiểm tra trực quan.

3.5.3. Kiểm tra bằng thiết bị.

3.5.4. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.5.5. Kíp trưởng.

3.6. Kiểm tra an ninh suất ăn, xăng dầu, đồ vật phục vụ trên tàu bay.

3.7. Kiểm tra an ninh người, đồ vật mang theo người đối với nhân viên nội bộ.

3.7.1. Kiểm tra thẻ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có).

3.7.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.7.3. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, thiết bị soi chiếu cơ thể người.

3.7.4. Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ.

3.7.5. Kiểm tra trực quan.

3.7.6. Lục soát an ninh hàng không.

3.7.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, nhân viên từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.7.8. Kíp trưởng.

3.8. Kiểm tra an ninh chuyên cơ, ưu tiên (phục vụ các đoàn khách quốc tế, có sự chủ trì của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ).

3.9. Các trường hợp đặc biệt.

3.9.1. Túi thư ngoại giao.

3.9.2. Hành khách tàn tật, đau ốm.

3.9.3. Hài cốt, tro cốt, xương cốt.

3.9.4. Động vật, hàng tươi sống.

3.9.5. Mang vũ khí lên tàu bay.

3.10. Giám sát an ninh hàng không.

3.10.1. Sử dụng ca-me-ra giám sát an ninh hàng không.

3.10.2. Trực tiếp giám sát an ninh hàng không.

3.11. Tuần tra.

3.12. Điểm kiểm tra an ninh hàng không.

3.13. Điểm kiểm soát an ninh hàng không.

3.14. Bảo vệ mục tiêu trọng điểm.

Chương IV. Các quy trình, thủ tục, biện pháp xử lý khi có tình huống, vụ việc an ninh hàng không

Chương V. Tăng cường bảo đảm an ninh hàng không

Chương VI. Phương án thực hiện kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, đối phó hành vi can thiệp bất hợp pháp

(Nguyên tắc chung, bảo đảm tuân thủ kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không).

Chương VII. Trách nhiệm bảo vệ an ninh thông tin chuyên ngành

Chương VIII. Công tác chỉ huy, điều hành bảo đảm an ninh hàng không

8.1. Mối quan hệ thực hiện nhiệm vụ (cấp trên, cấp dưới, quan hệ phối hợp)

8.2. Chỉ huy, điều hành thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

8.2.1. Trực điều hành

8.2.2. Trực ban

8.3. Công tác báo cáo

8.4. Chế độ hội họp, giao ban chuyên môn

Chương IX. Kiểm soát an ninh nội bộ

(Thực hiện Mục 8, Chương II, Thông tư này).

Chương X. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không nội bộ

Chương XI. Quản lý rủi ro an ninh hàng không

Chương XII. Đào tạo, huấn luyện

Chương XIII. Quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, công cụ bảo đảm an ninh hàng không

Các Phụ lục.

Phụ lục V

ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY; DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY; DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA... (tên đơn vị xây dựng quy chế)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt.

3.1. Trong quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2. Các từ ngữ viết tắt.

4. Cơ sở pháp lý và tài liệu viện dẫn:

Nêu thứ tự từ Luật - Nghị định - Thông tư - Tài liệu viện dẫn.

CHƯƠNG II. PHÂN PHỐI, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT QUY CHẾ

1. Phân phối quy chế.

2. Quản lý và kiểm soát quy chế.

3. Sửa đổi, cập nhật quy chế.

4. Hủy quy chế.

5. Danh mục các trang có hiệu lực.

6. Thông tin tóm tắt về lần sửa đổi sau cùng.

7. Danh mục các lần sửa đổi.

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Giới thiệu chung về hoạt động của công ty.

1.1. Giới thiệu chung về công ty.

1.2. Giới thiệu về các hoạt động của công ty.

2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.

3. Trách nhiệm đảm bảo an ninh hàng không.

(Trong phần này nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không tại công ty).

4. Chế độ báo cáo công tác đảm bảo an ninh.

4.1. Báo cáo đột xuất.

4.2. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý;

b) Báo cáo định kỳ 06 tháng, năm.

5. Kinh phí công tác đảm bảo an ninh.

6. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của công ty.

6.1. Phạm vi quản lý;

6.2. Khu vực hạn chế và cách ly;

6.3. Sơ đồ khu vực hạn chế, cách ly.

CHƯƠNG IV. RANH GIỚI KHU VỰC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TY VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH

A. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ.

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3.[82] Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp..

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế, cách ly hàng hóa.

5. Kiểm soát ra, vào đối với người, phương tiện tại cổng doanh nghiệp.

6. Kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa, bưu gửi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, trung chuyển.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi nhập khẩu.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là hàng đặc biệt.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là túi ngoại giao, túi lãnh sự.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược do cơ quan có thẩm quyền cấp.

12. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với thi thể, hài cốt.

---

[82] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 76 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

13. Tái kiểm tra an ninh hàng không.

14. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly.

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

B. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3.[83] Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực bảo dưỡng tàu bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng tàu bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không khi thực hiện công tác bảo dưỡng ngoại trường.

---

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 76 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

8. Kiểm tra, giám sát đối với tàu bay.

9. Quản lý vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

10. Xử lý các trường hợp vi phạm.

11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

C. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3.[84] Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào doanh nghiệp, hoạt động trong khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào và hoạt động tại khu vực sản xuất, chế biến suất ăn.

6. Kiểm tra, giám sát đối với nguyên liệu đầu vào.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình sản xuất.

---

[84] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 76 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, thực phẩm, nguyên liệu trong quá trình lưu kho.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không tại khu vực chất xếp lên xe suất ăn.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình vận chuyển và cung ứng suất ăn lên tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với đồ vật thu hồi sau chuyến bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay (nếu có).

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

D. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG

1. Phạm vi quản lý và các khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3.[85] Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực hạn chế tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh trong kho nhiên liệu, kho sân bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với người, phương tiện vận chuyển xăng dầu tại khu vực công cộng.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình nhập xăng dầu hàng không.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình xuất xăng dầu hàng không.

10. Bảo đảm an ninh đối với xe tra nạp trên đường đi làm nhiệm vụ tra nạp cho tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh tại nơi tra nạp cho tàu bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị an ninh trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với xăng dầu hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Xử lý các trường hợp vi phạm.

15. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

Đ. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

1. Phạm vi hoạt động trong khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống thiết bị an ninh hàng không.

2.1. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.2. Hệ thống ca-me-ra giám sát;

---

[85] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 76 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

2.3. Sơ đồ lắp đặt hệ thống ca-me-ra giám sát.

3. Quy định về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

4. Quy định về việc mang vật phẩm nguy hiểm ra, vào khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay xuất phát.

6. Hành khách gây rối, có khả năng gây rối, hành khách bị mất khả năng làm chủ hành vi.

6.1. Quy trình xử lý đối với hành khách gây rối.

6.2. Quy trình xử lý đối với hành khách mất khả năng làm chủ hành vi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh.

9. Quy định về chất lỏng theo người và hành lý xách tay lên tàu bay.

10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa.

12. Quy định làm thủ tục đối với hành khách theo nhóm.

13. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

14. Giám sát an ninh đối với hành lý ký gửi.

15. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

16. Xử lý đối với hành lý, đồ vật có nghi vấn, hành lý, đồ vật vô chủ.

17. Những đồ vật cấm để trong hành lý ký gửi.

18. Hành lý ký gửi không đi cùng với khách (bị thất lạc hoặc chuyển nhầm địa chỉ).

19. Xử lý hành lý ký gửi khi hành khách không lên tàu bay.

20. Kiểm soát hàng hóa.

21. Tiếp nhận, bàn giao và sử dụng hòm an ninh trên tàu bay (nếu có).

22. Kiểm soát thông tin và tài liệu chuyến bay.

23. Kiểm soát an ninh đối với người lên tàu bay làm nhiệm vụ.

24. Kiểm soát an ninh phương tiện hoạt động trên sân đỗ.

25. Kiểm soát vật tư, đồ dùng đưa lên tàu bay.

26. Kiểm soát an ninh thông tin đối với hệ thống làm thủ tục và các loại thẻ phụ trợ.

27. Quy định về công tác phối hợp phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

28. Xử lý các trường hợp vi phạm.

29. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

E. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC

Căn cứ vào hoạt động của từng doanh nghiệp để xây dựng các biện pháp đảm bảo an ninh hàng không cho phù hợp.

CHƯƠNG V. HỆ THỐNG THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH VÀ NIÊM PHONG AN NINH NỘI BỘ

1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Cấp, phát, thu hồi, cấp lại, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

3. Hồ sơ thủ tục cấp, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

4. Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép cảng hàng không, sân bay; thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

5. Niêm phong an ninh.

CHƯƠNG VI. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH NỘI BỘ

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

2. Trách nhiệm kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá an ninh nội bộ.

3. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

4. Kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

5. Phạm vi và đối tượng kiểm tra, đánh giá.

6. Phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá.

7. Quy trình kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá.

8. Biện pháp khắc phục sơ hở, thiếu sót phát hiện qua hoạt động kiểm soát chất lượng.

9. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá.

CHƯƠNG VII. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Mục tiêu huấn luyện.

2. Đối tượng huấn luyện.

3. Tổ chức huấn luyện.

3.1. Huấn luyện ban đầu;

3.2. Huấn luyện định kỳ.

4. Nội dung và chương trình huấn luyện.

5. Hồ sơ liên quan đến công tác huấn luyện an ninh hàng không.

CHƯƠNG VIII. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH

1. Danh mục hệ thống thông tin chuyên ngành.

2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép.

CHƯƠNG IX. PHƯƠNG ÁN ĐỐI PHÓ KHẨN NGUY, SỰ CỐ

1. Nguyên tắc chung.

2. Đe dọa bom, mìn.

2.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin;

2.2. Quy trình xử lý;

2.3. Lục soát và truy tìm bom, mìn.

3. Phát hiện vật đáng ngờ.

3.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin;

3.2. Quy trình xử lý.

4. Quy trình xử lý khi phát hiện cháy.

5. Xâm nhập vào khu vực hạn chế và khu vực cách ly trái phép.

6. Hệ thống kiểm soát ra, vào bị hỏng.

7. Hệ thống điện bị hỏng.

8. Quy trình, phương án xử lý hệ thống ca-me-ra phát hiện đột nhập bị hỏng.

9. Quy trình và phương án xử lý hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng.

10. Biểu tình, gây rối trật tự, hủy hoại tài sản.

11. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh hàng không.

CHƯƠNG X. KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ

1. Kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Quy trình kiểm soát an ninh nội bộ.

3. Kiểm tra, xác minh lý lịch, nhân thân của cán bộ và nhân viên trước khi tuyển dụng.

4. Tuyển dụng.

5. Đánh giá.

6. Bố trí, sắp xếp.

7. Quản lý.

8. Sàng lọc.

CHƯƠNG XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện.

2. Khen thưởng, kỷ luật.

3. Hiệu lực thi hành.

PHỤ LỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU

Phụ lục VI

MẪU CÔNG VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization

Số (Number):...../..... ... (location), ngày (date)... tháng (month)... năm (year)...
V/v (Subject):.....

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organisation will receive this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không; cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; cấp Giấy phép, năng định chuyên môn nhân viên kiểm soát an ninh hàng không)....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị)..... giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP) for approval, issuance security permit, licenses for security control staff], we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [1].....

Details of issue and subject and its justification.

---

[1] Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy chế an ninh hàng không. Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP. Regarding the request of security permit, justification is the details of the need to have security permit and writing by rule.

2. Nội dung đề nghị:.....

Details of proposal.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization received this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- ...;
- Lưu...
(Save)

Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached.

Phụ lục VII

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

Kính gửi:.....

Số TT	*Họ và tên*	*Chức danh*	*Đơn vị*	*Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu*	*Số thẻ đã cấp (nếu có)*	*Thời hạn cấp*	*Khu vực được cấp*						*Ghi chú*

Ghi chú: nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ[86]
(Ký tên, đóng dấu)

[86] Phần này được bổ sung theo quy định tại khoản 77 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục VIII

MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu Color photo 04 cm x 06 cm (dấu giáp lai đóng kèm) (the joint-page-seal attached)

..., ngày... tháng... năm...
..., date... month... year...

Kính gửi:.....
To:.....

TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE WITH LONG-TERM USE)

Số:.....[1]
No:.....

1. Họ và tên *(Full Name)*:..... 2. Giới tính *(Gender)*:.....

3. Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*:.../.../... 4. Dân tộc *(Ethnic group)*:.....

5. Quê quán *(Hometown)*:..... 6. Tôn giáo *(Religion)*:.....

7. Quốc tịch *(Nationality)*:.....

8. Chức vụ *(Position)*:..... 9. Điện thoại liên lạc *(Tel)*:.....

10. Chỗ ở hiện nay *(Present address)*:.....

11. Số Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân *(National ID card)*/Hộ chiếu *(Passport No)*:.....

12. Ngày cấp *(Date of issue)*:..... Nơi cấp *(Place of issue)*:.....

13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác *(Working place)*:.....

14. Thời hạn làm việc *(Length of work)*:

14.1. Biên chế nhà nước *(Permanent)* ☐

14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn *(Undefined-term contract)* ☐

14.3. Hợp đồng xác định thời hạn *(Definite-term contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Contract from date... month... year... to date... month... year...

14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc *(Seasonal Contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Contract from date... month... year... to date... month... year...

15. Đặc điểm nhận dạng *(Identity)*:.....

(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian *(Time)*	Đơn vị công tác *(Working place)*	Chức vụ, công việc *(Positions and duties)*

17. Kỷ luật *(Discipline)*:.....

18. Tiền án, tiền sự *(Previous convictions)*:.....

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Security permit number (if any)*:.....

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay *(Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas)*:.....

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Levels of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên *(Regular)* ☐
- Không thường xuyên *(Irregular)* ☐

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa *(Passenger, baggage and cargo handling)*	☐
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay *(Aircraft maintenance, repair and cleaning)*	☐
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay *(Aircraft catering, refueling...)*	☐
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay *(Aviation security patrol, guard and control at the terminal/airport)*	☐
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (*Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport*)	☐
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay *(Airport/terminal equipment maintenance)*	☐
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga *(Providing business and services at the terminal)*	☐
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay *(Providing other services for flights)*	☐
Phục vụ chuyên cơ *(VVIP flights)*	☐
Làm thủ tục visa cho khách du lịch	☐

(Assisting visa for tourists)	
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị *(Welcoming and seeing off company's visitors)*	☐
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan *(Performing duties of the police, army and customs)*	☐
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác *(Professional tasks of competent authorities)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga *(Terminal facilities construction and repair)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay *(Airport facilities construction and repair)*	☐
Công việc khác (*Other activities*)	☐

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên *(Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above)*:.....

.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) (*Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area*)	☐
Khu vực sân đỗ tàu bay (*Aircraft parking area*)	☐
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn (*Runways and taxiways*)	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay (*Baggage sorting and loading area*)	☐

Khu vực quá cảnh, nối chuyến (*Transit/transfer area*)	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay (*Cargo and mail sorting and loading area*)	☐
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ (*VVIP Flight Lounges*)	☐
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến (*Baggage reclaim area at Arrival Terminal*)	☐
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay (*Passenger check-in area*)	☐
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi (*Cargo and mail accepting and holding area*)	☐
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay (*Airport/aerodrome water and electricity supply area*)	☐
Các khu vực khác (*Other areas*)	☐

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	☐	Điện Biên	☐	Cát Bi	☐	Thọ Xuân	☐
Vinh	☐	Đồng Hới	☐	Đà Nẵng	☐	Phú Bài	☐
Chu Lai	☐	Pleiku	☐	Phù Cát	☐	Tuy Hòa	☐
Cam Ranh	☐	Buôn Ma Thuột	☐	Liên Khương	☐	Côn Sơn	☐
Cần Thơ	☐	Rạch Giá	☐	Cà Mau	☐	Phú Quốc	☐
Tân Sơn Nhất	☐					Vân Đồn	☐

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. *(I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).*

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm *(I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(Signature and full name of applicant)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit).*

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà:..... là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. *(I hereby certify that Mr./Mrs..... is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above).*

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà)..... không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số... ngày... tháng... năm... do Sở Tư pháp... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs..... has no previous convictions or offences (Criminal Record No.... dated..... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà)..... là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định *(I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày... tháng... năm...
(MM/DD/YY)
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú/(Note)[87]:

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (All fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 22.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới hoặc khi đề nghị cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cơ quan, đơn vị.

(Only subjects specified at the points a, b and c in clause 1, Article 14 of this Circular subjected to provisions at Session 22.2 for the new issuance of airport security permits).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu.

(For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal).

- Đóng dấu giáp lai các trang của Tờ khai.

---

[87] Phần Ghi chú này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 78 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục IX

MẪU DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN/NGẮN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**[88]
Số:.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm 20...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/đơn vị đề nghị).....)

Số TT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát(1)/ Biển số của phương tiện(2)	Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông(1)	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra
1							
2							
...							

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.

(2) Đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.

Yêu cầu: nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

---

[88] Mẫu Danh sách này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 79 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục X

MẪU DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

(Kèm theo công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/đơn vị đề nghị).....)

STT	Họ và tên	Nam/ Nữ	Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu	Chức vụ	Khu vực hạn chế hoạt động	Hạn sử dụng của thẻ kiểm soát an ninh	Ghi chú
1							
2							
3							
.....							
.....							
....							
.....							
TỔNG CỘNG							

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Phụ lục XI

THÔNG BÁO MẤT THẺ, GIẤY PHÉP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(Đơn vị cấp thẻ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v: thông báo mất thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh.	Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: - (Ghi tên các đơn vị nhận)

(Đơn vị cấp thẻ) thông báo thẻ/giấy phép kiểm soát an ninh do (đơn vị cấp thẻ) đã cấp, bị mất như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Số thẻ/Giấy phép Kiểm soát an ninh đã bị mất	Số thẻ, giấy phép Kiểm soát an ninh cấp lại/ngày tháng năm cấp

(Đơn vị cấp thẻ) yêu cầu:

1. Lực lượng an ninh hàng không của các cảng hàng không trong quá trình kiểm tra, kiểm soát chú ý phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng thẻ, giấy phép đã mất để vào khu vực hạn chế tại các cảng hàng không.

2. Khi phát hiện, thu hồi thẻ, giấy phép thông báo cho (đơn vị cấp thẻ) theo số điện thoại... và xử lý người vi phạm theo quy định hiện hành./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu...

(Xem tiếp Công báo số 315 + 316)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng